

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 19
H: 3

C. Hoa (47)

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 21

Phòng thi: B203

Số tờ giấy thi: 21

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 9h45

Số bài thi:

Phòng thi: D5-26

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1
N.N. Châu

Cán bộ coi thi 2
N. X. Phao S

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết
N. T. Xuân Hồng

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết
Nguyễn Thị Nguyệt Hoa

G. Viên chấm thi 1
Môn Vấn đáp
L. Tuấn

G. Viên chấm thi 2
Môn Vấn đáp
M. Loan

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Vấn đáp (50%) X		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2121110394	Văn Công Thái	An	14/08/2002	CCQ2111C	06	Thái	5.0	Thái	3.7	4.4	7.1	5.5	
2	2120110213	Nguyễn Văn Quốc	Bảo	10/04/2002	CCQ2007B	06	Quốc	5.3	Bảo	5.8	5.6	7.1	6.2	
3	2122260085	Lê Thành	Đạt	12/06/2004	CCQ2227D	07	Thành	4.7	Đạt	3.2	4.0	7.3	5.3	
4	2121170147	Phạm Tuấn	Đạt	01/11/2003	CCQ2117E				Đạt	0.0	0.0	6.6	0.0	
5	2121120359	Nguyễn Ngọc	Diễn	29/09/2003	CCQ2112K	05	Ngọc	5.3	Diễn	1.6	3.5	6.3	4.6	
6	2122110050	Nguyễn Hoàng	Duy	17/01/2004	CCQ2211B	06	Hoàng	8.0	Duy	8.8	8.4	8.6	8.5	
7	2122200010	Đoàn Thị Ngọc	Hà	26/04/2003	CCQ2220A	07	Ngọc	5.6	Hà	1.9	3.8	6.7	5.0	
8	2122110480	Trần Thị Mỹ	Hà	06/05/2004	CCQ2211L	08	Mỹ	8.2	Mỹ	6.1	7.2	9.3	8.0	
9	2122260041	Trần Thị Thu	Hà	05/10/2004	CCQ2226B							0.0		
10	2121110095	Nguyễn Xuân	Hạ	13/08/2003	CCQ2111C	06	Xuân	5.3	Hạ	5.2	5.3	8.5	6.6	
11	2121030123	Nguyễn Trung	Hải	26/04/2003	CCQ2103D	07	Trung	8.0	Hải	6.9	7.5	9.0	8.1	
12	2120030142	Nguyễn Phi	Hùng	11/11/2002	CCQ2003E	08	Phi	7.7	Phi	5.2	6.5	8.6	7.3	
13	2121030093	Trương Hải	Hùng	16/04/2003	CCQ2103C	05	Hải	8.3	Hùng	7.7	8.0	9.7	8.7	
14	2122050077	Nguyễn Công	Hưng	12/12/2004	CCQ2205C	06	Công	5.1	Hưng	6.0	5.6	6.8	6.1	
15	2122030119	Châu Gia	Huy	16/08/2004	CCQ2203D	07	Gia	5.1	Huy	4.5	4.8	8.6	6.3	
16	2122110004	Huỳnh Duy	Khánh	23/12/2003	CCQ2211A	08	Duy	5.5	Khánh	3.1	4.3	8.7	6.1	
17	2121170328	Phan Tuấn	Kiệt	09/07/2003	CCQ2117J	06	Phan	5.7	Phan	1.0	3.4	6.6	4.7	
18	2122030260	Nguyễn Thái Thành	Lân	31/07/2001	CCQ2203D	07	Thành	9.5	Lân	8.4	9.0	9.5	9.2	
19	2122100053	Đặng Nguyễn Hồng	Loan	28/08/2004	CCQ2210B	08	Hồng	7.5	Loan	7.2	7.4	8.9	8.0	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 21

Phòng thi: B203 Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt:

Giờ thi: 9h45 Số bài thi:

Phòng thi: D5-26 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

N.N. Châu

Cán bộ coi thi 2

N. x. Phos

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

Ng. T. Xuân Heng

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

C. Hoa

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

N. an

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%) X		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122140023	Huỳnh Lợi	06/08/2004	CCQ2214A							0.0		
21	2121210027	Phạm Thị Thiên	16/06/2003	CCQ2121A	06	<i>Np</i>	6.3	<i>Np</i>	25	4.4	8.5	6.0	
22	2122100071	Nguyễn Khánh	04/09/2004	CCQ2210B	07	<i>ngân</i>	6.0	<i>ngân</i>	51	5.6	7.6	6.4	
23	2121050063	Đỗ Duy	14/11/2003	CCQ2105B	02	<i>ngân</i>	5.7	<i>ngân</i>	43	5.0	7.2	5.9	
24	2122060009	Nguyễn Hoài	25/02/2004	CCQ2206A							0.0		
25	2122120073	Nguyễn Thị Yến	10/10/2004	CCQ2212C	06	<i>Nhi</i>	5.5	<i>Nhi</i>	68	6.2	7.2	6.6	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Hoa

48

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 19

Phòng thi: B204 Số tờ giấy thi: 19

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 19

Phòng thi: D5-26 Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%) X		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100056	Đỗ Thị	Phương	15/12/1999	CCQ2210B	05		9.7		88	9.3	9.7	9.5	
2	2122120074	Nguyễn Thị	Phượng	22/10/2004	CCQ2212C	08		7.1		52	6.2	8.2	7.0	
3	2122270079	Ngô Thanh	Quang	14/04/2004	CCQ2227C							0.0	00	
4	2122050135	Nguyễn Hoàng	Quốc	08/03/2004	CCQ2205A							5.6	00	
5	2122030036	Phan	Son	31/07/2004	CCQ2203B	05		5.1		65	5.8	7.9	6.6	
6	2121170286	Phan Thành	Son	30/03/2002	CCQ2117I	08		5.2		0.0	2.6	6.0	4.0	
7	2122170292	Lương Việt	Tài	26/07/2004	CCQ2217H	07		7.3		16	4.5	7.7	5.8	
8	2122110011	Phạm Quốc	Tài	31/10/2004	CCQ2211A	06		6.1		31	4.6	7.2	5.6	
9	2122110203	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/04/2004	CCQ2211F	05		7.4		55	6.5	8.1	7.1	
10	2122270107	Trần Thị Thu	Thảo	29/08/2004	CCQ2227D	07						0.0	00	
11	2122180064	Bùi Ngọc	Thiện	04/10/2004	CCQ2218B	07		5.8		44	5.1	8.1	6.3	
12	2122270116	Nguyễn Thị Minh	Thư	10/05/2004	CCQ2227D	06		6.0		59	6.0	8.3	6.9	
13	2122170269	Đoàn Văn	Thức	21/12/2004	CCQ2217G	05		5.2		24	3.8	7.7	5.4	
14	2122110246	Trần	Thức	22/02/2003	CCQ2211G	08		7.0		85	7.8	8.1	7.9	
15	2122100042	Tạ Thanh	Thương	03/06/2004	CCQ2210B	05		8.3		77	8.0	9.2	8.5	
16	2122100175	Âu Vũ Như	Thủy	22/10/2004	CCQ2210E	06		7.4		66	7.0	8.4	7.6	
17	2120110163	Nguyễn Đình	Thy	12/03/2002	CCQ2011E	07		6.1		54	5.8	7.7	6.6	
18	2122040033	Thiếu Văn	Tiến	12/06/2004	CCQ2204A	08		6.3		61	6.2	8.2	7.0	
19	2122050078	Lê Minh	Trí	07/12/2004	CCQ2205C	05		5.3		40	4.7	6.6	5.5	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

C. Hòa

Môn học: Anh văn 2 (22400401)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt:

Giờ thi: 7g30 Số bài thi:

Phòng thi: B204 Số tờ giấy thi:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 15/11/2023 Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 9h45 Số bài thi:

Phòng thi: D5-26 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%) X		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121200041	Đinh Hồng	Trình	12/12/2003	CCQ2120B	06	Trình	5.9	Trình	45	5.2	7.8	6.2	
21	2122110077	Lê Hoàng	Trung	17/11/2002	CCQ2211B	07	Trung	7.8	Trung	64	7.1	7.6	7.3	
22	2121030096	Nguyễn Tuấn	Trung	22/11/2002	CCQ2103C							0.0	00	
23	2121170330	Nguyễn Việt	Ty	23/02/2003	CCQ2117J							0.0	00	
24	2122260088	Trần Thị Phương	Uyên	17/06/2004	CCQ2226C							0.0	00	
25	2122040042	Nguyễn Văn	Việt	06/05/2004	CCQ2204B	05	Việt	6.7	Việt	56	6.2	8.1	7.0	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thảo

49

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 22

Phòng thi: B108

Số tờ giấy thi: 22

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7h30 Số bài thi:

Phòng thi: D5-30 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122210113	Nguyễn Ngọc	Anh	29/01/2004	CCQ2220D	06	Anh	8.9	Anh	8.7	8.8	7.8	8.4	
2	2122180073	Trần Quốc	Bảo	14/02/2004	CCQ2204B							5.9	2.4	
3	2122100282	Lê Hoàng Anh	Bửu	26/04/2004	CCQ2210I	08	Anh	3.6	Anh	2.7	3.2	5.7	4.2	
4	2121210010	Đoàn Trung	Cang	29/03/2003	CCQ2121A	05	Cang	5.1	Cang	5.5	5.3	5.9	5.5	
5	2122200189	Nguyễn Thanh	Đa	04/02/2004	CCQ2220F	06	Đa	5.6	Đa	6.7	6.2	5.5	5.9	
6	2122120461	Trần Mai Hải	Đăng	15/07/2004	CCQ2212N	04	Hải	3.1	Hải	2.8	3.0	5.8	4.1	
7	2121170176	Trần Minh	Đăng	16/09/2003	CCQ2117F	08	Minh	3.8	Minh	3.0	3.4	5.5	4.2	
8	2121110390	Nguyễn Văn Thiên	Đạo	03/02/2001	CCQ2111G	05	Đạo	8.7	Đạo	9.8	9.3	9.6	9.4	
9	2122030147	Trịnh Tấn	Đạt	14/11/2004	CCQ2210J	06	Đạt	5.2	Đạt	3.7	4.5	5.6	4.9	
10	2121120284	Nguyễn Thị Thanh	Diệp	28/07/2003	CCQ2112I	07	Thị Thanh	4.1	Thị Thanh	6.0	5.1	6.7	5.7	
11	2122200091	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	12/02/2004	CCQ2220C	08	Mỹ	6.2	Mỹ	5.9	6.1	8.4	7.0	
12	2121050004	Lâm Thanh	Hiền	21/09/2003	CCQ2105A	05	Thanh	3.0	Thanh	5.0	4.0	6.0	4.8	
13	2121030081	Nguyễn Thanh	Hoàng	19/08/2003	CCQ2103C	06	Thanh	4.8	Thanh	6.1	5.5	8.0	6.5	
14	2122170251	Lê Ngô Minh	Khôi	21/09/2004	CCQ2217G	07	Khôi	5.2	Khôi	5.5	5.4	5.5	5.4	
15	2121050022	Lâm Tuấn	Kiệt	14/08/2002	CCQ2105A	07	Tuấn	6.7	Tuấn	8.4	7.6	5.7	6.8	
16	2121210023	Trương Hồ Mỹ	Linh	23/02/2003	CCQ2121A	05	Linh	5.4	Linh	4.6	5.0	7.6	6.0	
17	2121210043	Lê Hùng	Linh	03/11/2003	CCQ2121B	08	Hùng	3.9	Hùng	6.3	5.1	6.2	5.5	
18	2121110107	Phạm Phi	Long	30/07/2003	CCQ2111D				Phi	0	0.0	6.1	2.4	
19	2121030082	Vũ Tiến	Lực	07/07/2003	CCQ2103C	06	Tiến	4.6	Tiến	6.3	5.5	8.6	6.7	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B108

Số SV có mặt: 22

Số bài thi: 22

Số tờ giấy thi: 22

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: D5-30

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121210018	Phan Thị Tuyết	Mai	20/02/2003	CCQ2121A	05	mai	4.6	mai	0	2.3	6.6	4.0	
21	2122220032	Hứa Đức	Mạnh	15/02/2004	CCQ2222A	08	Mạnh	5.1	Mạnh	3.6	4.4	6.6	5.3	
22	2121210034	Nguyễn Thị Ái	Mỹ	03/02/2003	CCQ2121A	08	Mỹ	5.5	Mỹ	0	2.8	6.0	4.1	
23	2122120034	Chăm Lý	Na	18/11/2003	CCQ2212A	06	Na	8.0	Na	8.8	8.4	8.7	8.5	
24	2122120271	Đặng Thị My	Na	03/08/2003	CCQ2212H				Đặng Thị	0	0.0	5.8	2.3	
25	2121210025	Nguyễn Thị	Nga	25/04/2003	CCQ2121A	07	Nga	5.6	Nga	4.2	4.9	6.0	5.3	

H: 4
Đ: 19

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thảo

50

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 21

Phòng thi: B109 Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30 Số bài thi:

Phòng thi: D5-30 Số tờ giấy thi:

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122170783	Nguyễn Đoàn Anh	Ngọc	19/02/2004	CCQ2207B	07		2.9		0.3	1.6	5.7	3.2	
2	2121210004	Võ Thị Hoài	Ngọc	04/09/2003	CCQ2121A	08	Ngọc	6.4	Ngọc	5.0	5.7	7.4	6.4	
3	2121170185	Bùi Minh	Nhật	13/05/2003	CCQ2117F	05		7.8		6.9	7.4	6.0	6.8	
4	2122120035	Nguyễn Ánh	Nhi	01/04/2004	CCQ2212A	06		6.0		5.0	5.5	7.7	6.4	
5	2121030076	Nguyễn Thanh	Nhưt	16/05/2003	CCQ2103C	07	Nhưt	4.6	Nhưt	5.5	5.1	8.3	6.4	
6	2122030148	Trịnh Tấn	Phát	14/11/2004	CCQ2210I	08	Phát	4.5	Phát	6.6	5.6	6.6	6.0	
7	2121110184	Phạm Văn	Phước	17/11/2002	CCQ2111F					0	0.0	7.1	2.8	
8	2122100014	Nguyễn Trần Bảo	Phương	22/09/2003	CCQ2210A	06		8.8		9.0	8.9	9.0	8.9	
9	2122200056	Văn Hữu Hoài	Phương	27/09/2004	CCQ2220B	07	Phương	4.9	Phương	6.1	5.5	7.6	6.3	
10	2122100208	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	24/10/2004	CCQ2210I						0.0	5.6	2.2	
11	2122270073	Lê Thị Thanh	Thảo	29/11/2004	CCQ2227C	05	Thảo	5.4	Thảo	6.5	6.0	6.4	6.2	
12	2121170301	Trần Văn	Thật	29/10/2003	CCQ2117I	06	Thật	3.2	Thật	3.6	3.4	5.7	4.3	
13	2121050028	Nguyễn Sỹ	Thiện	13/02/2002	CCQ2105A	07	Thiện	4.5	Thiện	6.0	5.3	5.5	5.4	
14	2122120148	Phan Thị Mỹ	Thơ	13/02/2004	CCQ2212E	08	thơ	5.8	thơ	5.4	5.6	8.6	6.8	
15	2122100290	Nguyễn Thị Kim	Thỏa	10/10/2002	CCQ2210I	05	Thỏa	6.5	Thỏa	5.8	6.2	6.6	6.4	
16	2122100016	Lâm Huỳnh	Thuy	07/08/2003	CCQ2210A	06	Thuy	8.5	Thuy	7.4	8.0	9.0	8.4	
17	2122100015	Huỳnh Ngọc	Trâm	14/10/2004	CCQ2210A	07	Trâm	5.6	Trâm	8.4	7.0	8.8	7.7	
18	2122200136	Lưu Ngọc Thiên	Trinh	18/12/2004	CCQ2220D	08		6.4		6.7	6.6	7.6	7.0	
19	2121210016	Lâm Quang	Trường	11/07/2003	CCQ2121A					1.5	0.8	5.7	2.8	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thảo

50

Môn học: Anh văn 2 (22400402)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B109

Số SV có mặt: 21

Số bài thi: 21

Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: 105-30

Số SV có mặt: 40

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HLP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122210177	Nguyễn Cẩm	Tú	25/12/2004	CCQ2221E	06		5.1		6.4	5.8	6.1	5.9	
21	2122170252	Bùi Thế	Tường	01/09/2004	CCQ2217G	07		6.0		6.0	6.0	6.4	6.2	
22	2121210008	Huỳnh Phi	Vũ	12/10/2003	CCQ2121A	08		6.2		4.5	5.4	6.9	6.0	
23	2121270019	Lê Tuấn	Vũ	10/07/2003	CCQ2127A						Cấm thi	0.0	0.0	
24	2122170409	Thông Minh	Vũ	24/03/2004	CCQ2217K	05		3.9		7.5	5.7	5.6	5.7	
25	2122100013	Đặng Thị Hồng	Xuyến	08/09/2004	CCQ2210A	06		8.0		7.5	7.8	9.2	8.4	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

C. Lê Thảo

51

Môn học: Anh văn 2 (22400404)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B209

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1

Môn Viết

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết

G. Viên chấm thi 1

Môn Vấn đáp

G. Viên chấm thi 2

Môn Vấn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Vấn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HPP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100124	Lê Thị Thúy	An	18/09/2004	CCQ2210D	08		64		70	67	8.2	73	
2	2121270039	Đặng Thị Hồng	Ấn	28/02/2003	CCQ2127B	05		58		65	62	6.2	62	
3	2122100123	Nguyễn Ngọc	Anh	19/09/2004	CCQ2210D	08		65		55	60	7.0	64	
4	2122100003	Nguyễn Thị Vân	Anh	10/06/2000	CCQ2210H	07		72		45	59	7.7	66	
5	2122040028	Trần Văn	Bằng	19/12/2003	CCQ2203D	06		52		83	68	8.1	73	
6	2120050107	Đào Văn	Công	22/04/2001	CCQ2005D							0.0		
7	2122030154	Trần Ngọc Hải	Dăng	16/10/2004	CCQ2203E	08		32		58	45	6.9	55	
8	2122030172	Nguyễn Tiến	Dạt	18/04/2004	CCQ2203E	08		36		42	39	7.4	53	
9	2122270103	Dương Hải	Diệp	04/08/2004	CCQ2227D	05		63		57	60	7.5	66	
10	2122100022	Võ Thị Mỹ	Duyên	21/12/2004	CCQ2210A	06		59		78	69	7.2	70	
11	2122060014	Cao Hoàng	Hải	29/07/2004	CCQ2206A	07		51		42	47	7.3	57	
12	2122100128	Trần Thị Thúy	Hằng	21/09/2004	CCQ2210D	08		59		76	68	7.0	69	
13	2122200234	Dương Thị	Hạnh	22/05/2004	CCQ2220G	05		44		51	48	6.6	55	
14	2122050033	Phạm Đức	Hào	25/08/2004	CCQ2203F	06		50		55	53	7.6	62	
15	2122100169	Hồ Thị	Hiền	22/02/2004	CCQ2210E	05		55		70	63	6.8	65	
16	2122030149	Huỳnh Trung	Hiếu	01/01/2000	CCQ2203E	08		65		75	70	8.9	78	
17	2122100135	Cao Thị Bích	Hòa	11/08/2004	CCQ2210D	07		55		49	52	6.5	57	
18	2122060007	Nguyễn Xuân	Hới	11/02/2000	CCQ2206A	06		55		44	50	6.4	56	
19	2122030214	Phan Hữu	Hợp	10/04/2004	CCQ2203E	05		52		39	46	7.2	56	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Lê Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400404)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 23

Phòng thi: B209 Số tờ giấy thi: 23

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt:

Giờ thi: 9h45 Số bài thi:

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Vấn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Vấn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Vấn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121120534	Lê Thị Ngọc	Hương	04/12/2003	CCQ2121B	08		75		83	79	8.5	81	
21	2122120209	Phạm Thị Thu	Hương	15/07/2004	CCQ2212G	07		70		74	72	7.5	73	
22	2122030161	Trần Gia	Khiêm	20/01/2004	CCQ2203E	07		45		53	49	6.7	56	
23	2122100027	Đinh Thị Kiều	Lan	18/02/2004	CCQ2210A	05		73		92	83	8.2	83	
24	2122100019	Vũ Minh	Long	13/02/2002	CCQ2210A							0.0		
25	2122200095	Vũ Thị	Minh	19/02/2004	CCQ2220C	07		86		80	83	8.1	82	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

A: 21
H: 00

C. Lê Thảo

52

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400404)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 21

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 21

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi: 21

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm H.P	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100031	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	14/04/2004	CCQ2210A	AV2-06	Ngân	83	Ngân	71	77	7.5	76	
2	2122100059	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	27/10/2004	CCQ2210B	AV2-07	Ngân	80	Ngân	82	81	8.6	83	
3	2122100404	Trần Thị Trúc	Ngân	18/03/2004	CCQ2210K	AV2-08	Trúc	85	Trúc	60	73	8.2	77	
4	2121170031	Nguyễn Hữu	Nhất	30/11/2003	CCQ2117A	AV2-09	Hữu	84	Hữu	33	59	6.8	63	
5	2122100060	Nguyễn Phạm Phương	Nhi	21/05/2004	CCQ2210B	AV2-06	Phương	70	Nhi	80	75	7.6	75	
6	2122100078	Lê Thị Quỳnh	Như	31/03/2004	CCQ2210C	AV2-01	Như	43	Như	42	43	6.9	53	
7	2122120220	Nguyễn Phương	Như	17/12/2004	CCQ2212G	AV2-08	Như	38	Như	73	56	7.5	64	
8	2122260022	Trần Thị Hồng	Nhung	30/01/2004	CCQ2226A						0.0			
9	2121120032	Nguyễn Đình Anh	Quang	06/01/1999	CCQ2112A	AV206	Anh	51	Anh	39	45	7.8	58	
10	2122060001	Lê Vinh	Quảng	20/01/2000	CCQ2206A	AV2-07	Quảng	44	Quảng	55	50	8.4	64	
11	2122120014	Nguyễn Phú	Quốc	26/01/2004	CCQ2212A						0.0			
12	2122060002	Nguyễn Gia	Quyết	26/01/1999	CCQ2206A	AV2-05	Gia	48	Gia	50	49	6.6	56	
13	2122060025	Bùi Thành	Tài	02/06/2003	CCQ2206A	AV2-06	Tài	90	Tài	93	92	9.3	92	
14	2121170020	Ngô Tấn	Thái	08/02/2003	CCQ2117A	AV2-08	Tấn	55	Tấn	33	44	6.7	53	
15	2122100317	Hoàng Tuyết	Thanh	14/02/2004	CCQ2210A	AV2-08	Tuyết	89	Tuyết	96	93	1.0	96	
16	2122100068	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	29/04/2004	CCQ2210B	AV2-05	Hoàng	80	Hoàng	90	85	9.3	88	
17	2122100030	Võ Thị	Thơ	12/02/2004	CCQ2210A	AV2-06	Thơ	60	Thơ	76	68	9.0	77	
18	2122100055	Trần Kim	Thoa	12/11/2003	CCQ2210B	AV2-07	Kim	88	Thoa	90	89	9.9	93	
19	2122100063	Trương Thị Cẩm	Tiên	17/03/2004	CCQ2210B	AV2-08	Tiên	68	Tiên	51	60	7.2	65	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1
[Signature]
H.T. Thanh

Cán bộ coi thi 2
[Signature]
Phạm Kim Ngân

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết
[Signature]
Đỗ TT Thủy

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết
[Signature]
L.T. Thảo

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp
[Signature]
P. V. ai

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp
[Signature]
Nguyễn Văn

Môn học: Anh văn 2 (22400404)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 2

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi: 2

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt:

Giờ thi: 9h45 Số bài thi:

Phòng thi: D5-29 Số tờ giấy thi:

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122170187	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/2004	CCQ2217E	AV2-05	<i>[Signature]</i>	51	<i>[Signature]</i>	60	56	7.3	63	
21	2122260050	Nguyễn Thị Thùy	Trang	30/07/2004	CCQ2226B							0.0		
22	2122050058	Đặng Minh	Trọng	12/02/2004	CCQ2205B	AV07	<i>[Signature]</i>	48	<i>[Signature]</i>	66	57	6.9	62	
23	2122060034	Trần Minh	Trung	05/06/2002	CCQ2206A	AV08	<i>[Signature]</i>	58	<i>[Signature]</i>	50	54	7.5	62	
24	2122100153	Phạm Thị Hồng	Vân	03/12/2003	CCQ2210E							6.2		
25	2122100010	Nguyễn Thị Kiều	Xuân	23/03/2003	CCQ2210A	AV2-06	<i>[Signature]</i>	86	<i>[Signature]</i>	87	87	8.6	87	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thuý

53

Đ: 23
H: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400405)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B205

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9g45

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-27

Số tờ giấy thi: 23

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HYP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122150028	Lê Tấn Bằng	29/09/2004	CCQ2215A	05	Bằng	4.5	Bằng	63	5.4	9.4	70	
2	2122150013	Nguyễn Quốc Bảo	29/05/2004	CCQ2215A	08	Bảo	4.3	Bảo	80	62	10.0	77	
3	2122150040	Huỳnh Duy Bình	08/10/2004	CCQ2215A	06	Bình	5.1	Bình	54	53	9.0	68	
4	2122150090	Nguyễn Văn Chương	17/04/2004	CCQ2215C	07	Chương	4.7	Chương	42	45	9.4	65	
5	2122150026	Hoàng Nguyễn Nhật Đăng	09/08/2004	CCQ2215A	08	Đăng	5.1	Đăng	79	65	8.2	72	
6	2122150027	Lữ Phan Thành Đạt	12/02/2004	CCQ2215A	05	Đạt	5.6	Đạt	65	61	9.2	73	
7	2122150049	Nguyễn Quốc Đạt	25/04/2004	CCQ2215C	05	Đạt	4.5	Đạt	53	49	8.6	64	
8	2122150068	Ngô Thanh Diệu	14/08/2004	CCQ2215C	08	Diệu	4.2	Diệu	76	59	9.0	71	
9	2122150077	Nguyễn Duy Đông	15/07/2004	CCQ2215C	07	Đông	4.6	Đông	51	49	7.4	59	
10	2122110025	Bùi Hải Dương	05/01/2004	CCQ2211A	06	Dương	5.1	Dương	81	66	9.3	77	
11	2122170404	Lưu Hải Dương	15/07/2004	CCQ2217J	05	Dương	5.3	Dương	85.0	52	8.1	64	
12	2122150052	Trần Minh Dương	20/04/2004	CCQ2215C	08	Dương	3.9	Dương	65	52	9.1	68	
13	2122150034	Nguyễn Xuân Giáp	16/12/2004	CCQ2215A	07	Giáp	5.7	Giáp	42	50	9.6	6.8	
14	2118180021	Lê Xuân Hiệp	06/06/2000	CCQ1818A	06	Hiệp	3.9	Hiệp	5.1	45	9.7	66	
15	2122150023	Nguyễn Quốc Hoài	08/01/2004	CCQ2215A	05	Hoài	4.6	Hoài	54	50	8.9	66	
16	2122150036	Nguyễn Khắc Nam Hoàng	21/03/2004	CCQ2215A						0	0.0	0	
17	2122260015	Võ Thị Hồng Huệ	23/07/2004	CCQ2226A						0	0.0	0	
18	2122150057	Huỳnh Huy Hùng	17/08/2004	CCQ2215C	08	Hùng	4.8	Hùng	34	41	8.7	59	
19	2122150032	Vì Tuấn Hùng	21/03/2004	CCQ2215A	05	Hùng	5.2	Hùng	77	65	9.5	77	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400405)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B205

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-27

Số tờ giấy thi: 23

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm H.P	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122150054	Dương Quang	Huy	08/04/2003	CCQ2215C	06		4.4		64	54	9.2	69	
21	2122150018	Đinh Văn	Huy	27/02/2004	CCQ2215A	07		3.7		35	36	9.1	58	
22	2122260045	Nguyễn Đức	Huy	18/09/2000	CCQ2226B	06		7.6		69	73	8.6	78	
23	2122150045	Nguyễn Tấn	Huy	24/01/2004	CCQ2215C	07		3.2		46	39	8.7	58	
24	2122150074	Trần Quang	Huy	27/08/2004	CCQ2215C	05		5.7		47	52	9.1	68	
25	2122150043	Già Tấn	Huyền	17/06/2004	CCQ2215A	08		5.4		51	53	9.0	68	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thuý

54

Đ: 15
H: 2

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400405)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 20

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 20

Phòng thi: B207

Số tờ giấy thi: 20

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 1

Phòng thi: D5-2T

Số tờ giấy thi: 1

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HYP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122150063	Trương Gia Kiên	22/01/2004	CCQ2215C				Kiên	40	0	8.4	34	
2	2122050071	Nguyễn Công Lập	02/09/2004	CCQ2205C	06	Lập	4.4	Lập	50	47	8.6	63	
3	2122170255	Đoàn Kim Mạnh	24/01/2004	CCQ2226B	07	Mạnh	5.9	Mạnh	39	49	9.2	66	
4	2122150022	Nguyễn Đức Mạnh	01/03/2004	CCQ2215A						0	0.0	0	
5	2122150094	Vũ Văn Minh	20/08/2004	CCQ2215A						0	0.0	0	
6	2122170433	Hà Duy	03/04/2004	CCQ2217K	08	Duy	4.3	Duy	61	52	9.8	70	
7	2121100159	Ngô Hồng Ngân	14/01/2003	CCQ2110E	06	Ngân	5.2	Ngân	73	63	10.0	78	
8	2122260064	Đinh Ngọc Mẫn	08/04/2004	CCQ2226B						0	1.4	0.6	
9	2121170371	Dương Ngô Trung	24/04/2003	CCQ2117K	08	Trung	6.5	Trung	20	43	8.0	58	
10	2122170583	Huỳnh Thái	30/06/2004	CCQ2215B	05	Thái	3.9	Thái	31	35	9.1	57	
11	2122150039	Nguyễn Đức Quân	18/05/2004	CCQ2215B	06	Quân	6.7	Quân	54	6.1	7.2	65	
12	2122030229	Mai Vinh	22/07/1999	CCQ2203B	07	Vinh	4.3	Vinh	49	46	9.2	64	
13	2122150017	Trần Khánh Quốc	27/10/2004	CCQ2215B	07	Quốc	4.7	Quốc	33	40	8.7	59	
14	2122150029	Cao Huỳnh Thái Sơn	20/07/2004	CCQ2215B	05	Sơn	3.3	Sơn	67	50	9.0	66	
15	2122150007	Nguyễn Minh Tâm	27/10/2004	CCQ2215B	05	Tâm	3.8	Tâm	42	40	8.9	60	
16	2122170463	Phạm Ngọc Tâm	17/03/2003	CCQ2217L	08	Tâm	6.2	Tâm	45	54	9.8	72	
17	2122150016	Nguyễn Xuân Thịnh	28/06/2004	CCQ2215B	07	Thịnh	5.7	Thịnh	69	63	8.9	73	
18	2122150006	Nguyễn Thành Tinh	20/04/2004	CCQ2215B	06	Tinh	4.5	Tinh	78	62	9.3	74	
19	2122150019	Nguyễn Minh Trí	01/11/2003	CCQ2215B	05	Trí	3.3	Trí	32	33	5.7	43	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400405)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 20

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 20

Phòng thi: B207

Số tờ giấy thi: 20

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 21

Phòng thi: D5-27

Số tờ giấy thi: 21

Cán bộ coi thi 1

[Signature]

Cán bộ coi thi 2

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Thảo

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Thảo

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

[Signature]
Đ.T.T. Thủy

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

[Signature]
Nguyễn Văn Tuấn

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

[Signature]
P.T. K.

C. Thủy

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122150031	Nguyễn Minh	Trúc	17/02/2004	CCQ2215B	08	Trúc	4.2	Trúc	44	43	8.8	61	
21	2122150014	Nguyễn Văn	Truyền	25/10/2004	CCQ2215B						0	0.0	0	
22	2122050105	Nguyễn Quốc	Việt	11/03/2004	CCQ2205D	06	Việt	4.4	Việt	56	50	9.0	66	
23	2121030138	Huỳnh Công	Vũ	26/10/2003	CCQ2103D	07	Phu	5.5	Phu	68	62	9.7	76	
24	2122050103	Trần Anh	Vũ	08/05/2004	CCQ2205D	08	Trần	3.7	Trần	37	37	8.7	57	
25	2122030084	Đặng Ngọc	Vương	12/08/2004	CCQ2203G	05	Vương	6.4	Vương	55	60	8.6	70	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 12
H: 8-

C.Thảo

55

Môn học: Anh văn 2 (22400407)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2022

Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 19

Phòng thi: D5-30

Số tờ giấy thi: 19

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 20

Giờ thi: 9h45

Số bài thi:

Phòng thi: D5-30

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm H.P	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122200080	Trương Thị Bích	Chi	28/07/2004	CCQ2220C	05	Chi	5.6	Chi	7.8	6.7	8.0	7.2	
2	2122270082	Quách Thị Mỹ	Chinh	13/02/2004	CCQ2227C	06	Chinh	5.2	Chinh	6.4	5.8	8.2	6.8	
3	2121210083	Nguyễn Thị Kim	Cúc	01/11/2003	CCQ2121C	07	Cúc	1.2	Cúc	2.8	3.5	5.0	4.1	
4	2121170115	Nguyễn Xuân Hải	Dương	28/02/2003	CCQ2117D	08	Dương	5.9	Dương	6.1	6.0	6.7	6.3	
5	2122110290	Lê Anh	Duy	12/05/2004	CCQ2222A						Cấm thi	0.0	0.0	
6	2122120024	Ta Thị Mỹ	Duyên	11/10/2003	CCQ2212A	06	Duyên	3.2	Duyên	3.8	3.5	7.2	5.0	
7	2122210106	Nguyễn Thị Thu	Hà	08/08/2004	CCQ2221C	07	Hà	5.2	Hà	7.0	6.1	8.2	6.9	
8	2122060048	Nguyễn Minh	Hải	05/05/2004	CCQ2206B	06	Hải	2.5	Hải	6.6	4.6	5.8	5.1	
9	2122110150	Châu Lê Thanh	Hậu	01/06/2004	CCQ2222A				Vắng	0	0.0	5.0	2.0	
10	2121210117	Trần Trung	Hoàng	28/04/2002	CCQ2121D	07	Hoàng	4.6	Hoàng	6.7	5.7	9.0	7.0	
11	2122170481	Trần Tấn	Hùng	18/07/2004	CCQ2222A						Cấm thi	0.0	0.0	
12	2122270115	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/12/2004	CCQ2227D	08	Hương	4.4	Hương	7.1	5.8	7.6	6.5	
13	2122060040	Nguyễn Đăng	Khoa	26/06/2004	CCQ2206B				Khoa	1.3	0.7	6.2	2.9	
14	2122200233	Trần Lê Thị Kim	Liên	01/06/2003	CCQ2220G	06	Liên	7.7	Liên	8.3	8.0	8.3	8.1	
15	2122110486	Ngô Phương	Linh	17/10/2004	CCQ2211L	05	Linh	8.0	Linh	8.5	8.3	9.2	8.7	
16	2122100046	Trần Ngọc	Linh	01/01/2004	CCQ2210B	06	Linh	5.9	Linh	8.0	7.0	8.6	7.6	
17	2121170123	Nguyễn Thế	Luân	05/11/2003	CCQ2117D	05	Luân	2.7	Luân	1.9	2.3	5.7	3.7	
18	2122270113	Trần Xuân	Mai	01/01/2004	CCQ2227D						Cấm thi	0.0	0.0	
19	2122030075	Nguyễn Văn	Mỹ	07/07/2004	CCQ2203C	07	Mỹ	3.3	Mỹ	3.9	3.6	6.9	1.9	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

H: 8

D: 12

C.Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400407)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 19

Phòng thi: D5-30 Số tờ giấy thi: 19

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 20

Giờ thi: 9h45 Số bài thi:

Phòng thi: D5-30 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1

Môn Viết

G.Viên chấm thi 2

Môn Viết

G.Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122150050	Nguyễn Trần Khôi	Nguyễn	12/01/2001	CCQ2211L	08	Nguyễn	8.5	Nguyễn	7.2	7.9	8.9	8.3	
21	2122200102	Phạm Ngọc Uyên	Nhi	21/06/2004	CCQ2220C	05	Phạm Ngọc Uyên	2.8	Nhi	5.5	4.2	5.8	4.8	
22	2122060045	Bùi Anh	Quang	05/05/2003	CCQ2206B						Cấm thi	0.0	0.0	
23	2121170130	Trần Thành	Quang	02/11/2003	CCQ2117D	07	Quang	4.4	Quang	5.6	5.0	6.9	5.8	
24	2122030074	Trần Minh	Quốc	15/09/2004	CCQ2203C	08	Trần Minh	5.2	Trần Minh	3.3	4.3	5.8	4.9	
25	2122060047	Nguyễn Huy	Quyển	24/08/2004	CCQ2206B	06	Nguyễn	3.6	Nguyễn	5.0	4.3	5.8	4.9	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

H: 7
D: 15

C. Thảo

56

Môn học: Anh văn 2 (22400407)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 9h45

Số bài thi:

Phòng thi: D5-30

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Nguyễn Xuân Lưu

B.T.T. Hồng

B.T.T. Thủy

Phan Thị Hương

T.T. Thị Hương

Nguyễn T. H.T.

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100069	Trương Thị Như	Quỳnh	08/01/2001	CCQ2210B	08		11.2		7.3	5.8	8.2	6.8	
2	2121170431	Phạm Văn	Sáng	14/11/2002	CCQ2117M	05		5.8		5.9	5.9	7.6	6.6	
3	2121140011	Nguyễn Thanh	Sơn	08/01/2003	CCQ2114A						Cấm thi	0.0	0.0	
4	2122120414	Hoàng Văn	Tâm	19/08/2004	CCQ2212M	07		6.3		5.4	5.9	6.0	5.9	
5	2121170293	Đàm Văn	Thái	13/12/2002	CCQ21171						Cấm thi	0.0	0.0	
6	2122100112	Nguyễn Công	Thành	10/01/2004	CCQ2210D	05		3.4		3.5	3.5	5.8	4.4	
7	2121030143	Nguyễn Hoàng	Thành	28/02/2003	CCQ2103D	06		4.5		5.0	4.8	6.2	5.4	
8	2122050073	Phan Hữu	Thị	12/12/2004	CCQ2206B	06		5.8		4.0	4.9	7.7	6.0	
9	2121170568	Nguyễn Văn	Thuận	20/04/2002	CCQ2117Q	08		3.6		6.1	4.9	8.1	6.2	
10	2122200103	Trần Thị Thanh	Thương	05/03/2004	CCQ2220C	07		5.7		5.0	5.4	5.7	5.5	
11	2122200079	Nguyễn Thị	Tiền	13/05/2004	CCQ2220C	06		5.6		6.4	6.0	7.3	6.5	
12	2121170117	Tổng Đức	Tính	26/03/2003	CCQ2117D	05		5.6		3.2	4.4	7.1	5.5	
13	2122030181	Nguyễn Thanh	Toàn	27/07/2002	CCQ2203H	08		3.8		1.4	2.6	5.0	3.6	
14	2122120059	Đặng Thị Ngọc	Trâm	13/10/2003	CCQ2212B	07		5.3		2.8	4.1	5.7	4.7	
15	2121140017	Lê Hoàng	Triều	08/08/2002	CCQ2114A					0		5.6	2.2	
16	2121120651	Lê Kiều	Trình	16/05/2002	CCQ2112B	07		8.4		8.0	8.2	9.3	8.6	
17	2122200121	Quách Thị Ngọc	Trình	01/12/2003	CCQ2220D	08		6.4		7.8	7.1	8.6	7.7	
18	2122100048	Huỳnh Thị Ngọc	Trúc	14/01/2004	CCQ2210B	05		7.3		7.6	7.5	9.2	8.2	
19	2122270121	Nguyễn Lê Hữu	Trúc	12/08/2004	CCQ2227D	06		5.4		5.2	5.3	5.4	5.3	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thảo

Môn học: Anh văn 2 (22400407)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 9h45

Số bài thi:

Phòng thi: D5-30

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Nguyễn Xuân Tuấn

B.T.T. Hồng

B.T.T. Hùng

Phạm Thị Thảo

P.N. Thị Hương

Ng. T. T. Hoa

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121140016	Đỗ Minh	Trường	06/05/2003	CCQ2114A	07	Tuấn	4.7	Tuấn	4.7	4.7	5.8	5.1	
21	2122200133	Dặng Phương	Uyên	06/09/2004	CCQ2220D	08	Uyên	1.9	Uyên	1.4	1.7	5.7	3.3	
22	2121140007	Đỗ Tiến	Vĩ	03/06/2003	CCQ2114A	05	Vĩ	4.4	Vĩ	3.4	3.9	5.7	4.6	
23	2122060055	Long Quốc	Viên	17/06/2003	CCQ2206B	06	Viên	5.6	Viên	7.3	6.5	8.1	7.1	
24	2121170118	Trần Quốc	Vương	16/09/2003	CCQ2117D	06	Vương	5.1	Vương	2.7	3.9	5.9	4.7	
25	2122110457	Đinh Hồ Kim	Xuyên	29/08/2004	CCQ2211K	07	Kim Xuyên	6.5	Kim Xuyên	7.7	7.1	8.8	7.8	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 22
H: 2

T. Thuận

57

Môn học: Anh văn 2 (22400408)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B101

Số SV có mặt: 23

Số bài thi: 23

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Vấn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D5-31

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Vấn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Vấn đáp

Cái Minh Tuấn

Vũ T. Hoàng

Thăng Hoàng

Cao Thuận

Trần Thị Trúc

Như Châu

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Vấn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122130089	Nguyễn Thị Kim	Ngân	09/09/2004	CCQ2213C	07	Ngân	78	Ngân	72	75	8.6	79	
2	2122130005	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	17/12/2004	CCQ2213A	08	Nguyễn	85	Nguyễn	75	80	8.7	83	
3	2122200053	Đặng Nguyễn Xuân	Nhi	05/02/2004	CCQ2220B	05	Đặng Xuân	85	Đặng Xuân	82	84	5.9	74	
4	2122120353	Đoàn Thị Hân	Ni	19/01/2004	CCQ2212K	06	Hân	77	Hân	61	69	5.9	65	
5	2122130094	Lương Phương	Oanh	12/09/2004	CCQ2213B	07	Oanh	56	Oanh	67	62	7.5	67	
6	2122100208	Nguyễn Thị	Oanh	04/09/2004	CCQ2210F	08	Oanh	75	Oanh	91	83	8.5	84	
7	2122130042	Thân Thị	Quảng	22/09/2004	CCQ2213B	05	Quảng	64	Quảng	77	71	7.5	73	
8	2122130087	Nguyễn Quan Thiên	Qui	12/07/2004	CCQ2213C	06	Qui	65	Qui	65	65	5.0	59	
9	2122100012	Hồ Thị Trúc	Quỳnh	04/04/2004	CCQ2210A	07	Trúc	81	Trúc	80	81	6.6	75	
10	2121030095	Hồ Giang	Sang	29/12/2003	CCQ2103C	08	Sang	79	Sang	57	68	4.0	57	
11	2122130051	Trần Thị Thu	Sương	21/12/2004	CCQ2213B	05	Sương	74	Sương	60	67	5.6	63	
12	2122130017	Đặng Thị Thanh	Tâm	17/03/2004	CCQ2213A	—	Lê Thị	0	—	—	0	4.8	1.9	
13	2122100154	Đào Quang Phương	Thảo	09/07/1997	CCQ2210E	07	Thảo	97	Thảo	93	95	9.4	95	
14	2122130097	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	11/02/2004	CCQ2213D	08	Thảo	40	Thảo	52	46	4.3	45	
15	2122130053	Nguyễn Thị Mỹ	Thoa	08/10/2004	CCQ2213B	05	Lê Thị	54	Thoa	87	71	4.5	61	
16	2122130043	Cao Thị Thiên	Trang	20/09/2004	CCQ2213B	06	Trang	84	Trang	76	80	8.2	81	
17	2122130065	Trần Nguyễn Phương	Trang	07/09/2004	CCQ2213D	07	Trang	72	Trang	69	71	6.2	67	
18	2122030001	Lê Trọng	Tri	10/09/2004	CCQ2203G	08	Lê Thị	88	Tri	80	84	8.0	82	
19	2122130029	Nguyễn Thị Kiều	Trình	29/05/2004	CCQ2213A	05	Trình	44	Trình	62	53	4.5	50	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ I (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400408)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B101

Số SV có mặt: 23

Số bài thi: 23

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 9h45

Phòng thi: D5-31

Số SV có mặt: 24

Số bài thi: 24

Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122100167	Phạm Kim	Tuyển	25/05/2004	CCQ2210E	06	6' thi	92	Thư	78	85	8.3	84	
21	2122130074	Nguyễn Thị Quỳnh	Uyên	20/12/2004	CCQ2213C	07	6' thi	43	Quỳnh	60	52	5.5	53	
22	2122130083	Hà Thị Hoàng	Vân	19/11/2004	CCQ2213C							4.4		
23	2122130049	Lê Thị Hồng	Vân	13/05/2004	CCQ2213B	08	6' thi	60	Hồng	91	76	6.0	70	
24	2122130054	Nguyễn Thị Kim	Vạn	28/08/2004	CCQ2213B	05	6' thi	87	Vạn	89	88	8.7	88	
25	2122130104	Mai Như	Ý	30/01/2004	CCQ2213D	07	6' thi	80	Như	72	76	6.2	70	

Đ: 20
H: 02

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

T. Thuận

58

Môn học: Anh văn 2 (22400408)

- Thi Viết

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 22

Phòng thi: D6-32 Số tờ giấy thi: 22

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 22

Phòng thi: D5-31 Số tờ giấy thi: 22

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G Viên chấm thi 1

Môn Viết

G Viên chấm thi 2

Môn Viết

G Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp

G Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122130014	Phạm Ngọc Anh	31/07/2004	CCQ2213A	07		60		63	62	6.8	64	
2	2122130015	Trần Thị Châu	16/05/2004	CCQ2213A	09	Có thi	47	Anh	56	52	5.6	54	
3	2122100018	Trương Thanh Bình	23/11/2004	CCQ2210A	05	G'hi	71	Brid	42	57	6.1	59	
4	2122130047	Nguyễn Thị Xuân Công	14/04/2004	CCQ2213B	06	Công	61	Công	54	58	7.8	66	
5	2122130019	Võ K' Dâng	18/05/2003	CCQ2213A	07		57		66	62	4.1	54	
6	2122180116	Trần Đức Dũng	09/09/2003	CCQ2218D	08	G'hi	91	Rõ	78	85	8.1	83	
7	2122130106	Huỳnh Kiều Duyên	05/10/2004	CCQ2213D	05		92		75	84	8.5	84	
8	2122130096	Nguyễn Thị Hoàng Giang	20/09/2003	CCQ2213C	06	Quang	84	Quang	67	76	6.0	70	
9	2122100017	Triệu Khánh Hà	08/08/2004	CCQ2210A	07	Khac	78	Khac	79	79	6.5	73	
10	2122130110	Nông Thị Hạnh	06/03/2003	CCQ2213D	08	Hạnh	73	Hạnh	72	73	8.4	77	
11	2122060030	Nguyễn Công Hậu	14/01/2003	CCQ2206A	05	Haoc	55	Haoc	48	52	6.0	55	
12	2122130009	Bùi Thư Hiền	08/06/2004	CCQ2213C							0.0		
13	2122130048	Nguyễn Phúc Hiệp	01/10/2003	CCQ2127B							0.0		
14	2122130024	Trần Thị Kim Hồng	21/03/2004	CCQ2213A	08	Hong	67	Hong	49	58	6.0	59	
15	2122130091	Nguyễn Thị Mỹ Hương	10/06/2004	CCQ2213C	05	mytho	83	mytho	60	72	7.7	74	
16	2122130032	Trần Thị Thủy Kiều	07/02/2004	CCQ2213B	06	Kieu	35	Kieu	41	38	4.2	40	
17	2122130031	Võ Thị Mỹ Lệ	24/01/2004	CCQ2213B	07	Lê	72	Lê	57	65	3.3	52	
18	2122130108	Đinh Thị Thủy Linh	15/09/2004	CCQ2213D	08	linh	57	linh	62	60	6.2	61	
19	2122130045	Hồ Thị Trúc Linh	21/08/2004	CCQ2213B	05	linh	71	linh	62	67	6.8	67	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400408)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 22

Phòng thi: D6-32

Số tờ giấy thi: 22

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 22

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi: 22

Cán bộ coi thi 1

Trần Thị Mỹ Linh

Cán bộ coi thi 2

Đoàn Thị Thuý Hằng

G.Viên chấm thi 1

Môn Viết

Nguyễn Thị Hằng

G.Viên chấm thi 2

Môn Viết

Cao Thanh

G.Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp

Trần Thị Hằng

G.Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp

Nguyễn Thị Hằng

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122130090	Trần Thị Mỹ	Linh	07/03/2004	CCQ2213C	06	<i>Linh</i>	71	<i>Linh</i>	54	63	6.2	63	
21	2122100189	Dặng Thị Thanh	Loan	09/09/1999	CCQ2210F	07	<i>Tam</i>	97	<i>Loan</i>	86	92	9.6	94	
22	2122130076	Hồ Bửu	Lưu	19/07/2004	CCQ2213C						3.9			
23	2122130038	Nguyễn Thị	Mỹ	11/12/2004	CCQ2213B	05	<i>Mỹ</i>	30	<i>Mỹ</i>	63	47	4.2	45	
24	2122100008	Nguyễn Quỳnh	Nga	22/10/2002	CCQ2210A	06	<i>Có Thi</i>	81	<i>nga</i>	60	71	7.2	71	
25	2122100174	Nguyễn Thị Bích	Ngân	31/10/2004	CCQ2210E	07	<i>Bích</i>	71	<i>Bích</i>	63	67	7.9	72	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 19
H: 3

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400409)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 2

Phòng thi: B102

Số tờ giấy thi: 1

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 12/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7h30

Số bài thi: 2

Phòng thi: D5-26

Số tờ giấy thi: 2

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HLP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122050004	Trương Khánh	Âu	12/08/2004	CCQ2205A	08	ct	3.5	ct	7.4	55	8.6	67	
2	2122110042	Mai Hoàng	Bảo	07/03/2004	CCQ2211B	05	Ba?	3.5	Ba?	59	47	9.2	65	
3	2122110399	Lê Thị Linh	Chi	30/08/2004	CCQ2211K	06	chi	5.8	chi	65	62	9.0	73	
4	2122040011	Võ Sĩ	Diễn	09/06/2004	CCQ2204A	07	diễn	5.2	diễn	55	57	9.7	71	
5	2122220003	Hồ Ngọc	Dũng	08/02/2004	CCQ2211K	08	Dũng	6.8	Dũng	71	70	9.6	80	
6	2122110237	Lê Nhật	Hân	29/01/2003	CCQ2211F	085	hân	4.7	hân	1.8	33	7.4	49	
7	2121170220	Ngô Văn	Hậu	24/07/2003	CCQ2117G	05	hậu	4.5	hậu	40	43	7.1	57	
8	2121270063	Huỳnh Trung	Hiếu	21/02/2003	CCQ2127B	07	hiếu	3.2	hiếu	3.6	34	8.0	52	
9	2122120083	Lê Văn	Hùng	07/11/2000	CCQ2212C	08	lê	4.7	lê	63	55	6.3	58	
10	2122050005	Nguyễn Văn	Hùng	08/07/2004	CCQ2205A						0	0.4		
11	2122120126	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	08/11/2004	CCQ2212D	06	lan	7.5	lan	1.9	47	8.1	61	
12	2122200003	Tô Thị Mỹ	Linh	18/03/2003	CCQ2220A	07	linh	5.0	linh	5.7	57	9.1	69	
13	2122150083	Lê Đức	Lộc	23/11/2004	CCQ2215D	08	l	4.1	l	41	41	8.1	57	
14	2122150067	Nguyễn Đức	Lộc	23/10/2004	CCQ2215D	05	l	3.8	l	00	19	7.9	43	
15	2122270068	Đinh Thị Tú	Mỹ	16/08/2004	CCQ2227C		l	5.8	l	26	42	7.8	56	
16	2122120457	Trần Nguyễn Trúc	Ngân	21/04/2004	CCQ2212N	07	tracy	6.5	tracy	60	63	7.9	69	
17	2122120460	Quách Hồng	Nghĩa	21/06/2004	CCQ2212N		quach		quach	89	45	10.0	67	
18	2122200240	Lê Thị Mỹ	Nhân	20/11/2004	CCQ2220G	06	nhân	7.8	nhân	93	86	9.8	91	
19	2122050017	Huỳnh Tuấn	Nhật	05/03/2004	CCQ2205A	05	nhật	4.8	nhật	71	60	8.5	70	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thủy

Môn học: Anh văn 2 (22400409)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 21

Phòng thi: B102 Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 21

Phòng thi: 105-26 Số tờ giấy thi: 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122170523	Nguyễn Duy	Phát	14/11/2003	CCQ2217M						0	0.0	0	
21	2122200027	Cao Thị Bích	Phượng	29/05/2004	CCQ2220A	08	<i>[Signature]</i>	4.9	<i>[Signature]</i>	8.0	65	8.0	71	
22	2122030137	Phạm Lê	Quân	08/11/2004	CCQ2203D	05	<i>[Signature]</i>	4.0	<i>[Signature]</i>	37	39	6.0	47	
23	2122260148	Từ Thị Mỹ	Quyên	29/10/2004	CCQ2226C	06	<i>[Signature]</i>	4.5	<i>[Signature]</i>	33	39	8.7	58	
24	2121170533	Trương Tấn	Tài	26/02/2003	CCQ2117P						0	2.3	0	
25	2122050018	Trương Tấn	Tài	02/01/2004	CCQ2205A	08	<i>[Signature]</i>	3.8	<i>[Signature]</i>	38	38	8.0	55	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 22
H: 1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400409)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 23

Phòng thi: B103 Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30 Số bài thi:

Phòng thi: D5-26 Số tờ giấy thi:

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122260141	Nguyễn Hoài Mộng	Thắm	22/05/2003	CCQ2227E	05	Thắm	7.0	Thắm	8.5	78	8.0	79	
2	2122120092	Dương Văn	Thắng	08/08/2003	CCQ2212C	06	Thắng	3.6	Thắng	3.6	36	7.6	52	
3	2122150059	Nguyễn Tấn	Thành	16/05/2004	CCQ2215D	07	Thành	4.2	Thành	2.8	35	8.0	53	
4	2122100340	Lê Thanh	Thị	07/07/2004	CCQ2210I	08	Thị	6.0	Thị	6.6	63	8.8	73	
5	2122150064	Phan Chi	Thiện	21/11/2004	CCQ2215D	05	Thiện	5.0	Thiện	6.9	60	8.4	70	
6	2121170557	Nguyễn Văn	Thông	14/05/2003	CCQ2117P							0.0		
7	2122100197	Nguyễn Thị Lê	Thu	04/09/2004	CCQ2210F	07	Thu	5.8	Thu	6.1	60	8.6	70	
8	2122150055	Huỳnh	Thuận	18/09/2004	CCQ2215D	08	Thuận	5.4	Thuận	7.1	63	9.2	75	
9	2122170659	Nguyễn Quốc	Thuận	15/10/2004	CCQ2217Q	05	Thuận	5.3	Thuận	4.3	48	6.2	57	
10	2122030021	Trương Minh	Tiến	02/10/2004	CCQ2203G	06	Tiến	4.3	Tiến	7.1	57	8.8	69	
11	2122040044	Phạm Đức	Tiến	30/01/2004	CCQ2204B	07	Tiến	8.3	Tiến	7.6	80	10.0	88	
12	2122030262	Trần Nam	Tiến		CCQ2203G	08	Nam	8.4	Nam	6.9	77	10.0	86	
13	2122170689	Nguyễn Thái	Toàn	27/09/2004	CCQ2217R	05	Toàn	2.2	Toàn	5.1	37	7.0	50	
14	2122100399	Dương Thị Hương	Trà	23/04/2004	CCQ2210K	06	Trà	4.5	Trà	4.7	46	8.9	63	
15	2122100198	Trần Thị Thủy	Trang	23/07/2004	CCQ2210F	07	Thủy	5.6	Thủy	7.4	65	7.4	69	
16	2122150092	Châu Thanh	Trọng	22/08/2004	CCQ2215D	06	Thanh	5.3	Thanh	2.2	27	8.0	48	
17	2122150051	Hồ Đức	Trọng	02/07/2004	CCQ2215D	08	Trọng	5.0	Trọng	7.0	60	9.2	73	
18	2122170479	Đinh Xuân	Trường	07/01/2004	CCQ2217L	05	Trường	8.0	Trường	7.2	76	8.5	80	
19	2122040045	Phan Anh	Tú	29/08/2004	CCQ2204A	07	Anh	6.5	Anh	8.9	77	9.8	85	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thuỷ

Môn học: Anh văn 2 (22400409)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B103

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 45

Giờ thi: 7h30

Số bài thi: 45

Phòng thi: D5-26

Số tờ giấy thi: 45

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122050039	Lê Văn	Tường	01/04/2004	CCQ2205B	08	Tường	5.9	Tường	22	41	8.4	58	
21	2122050010	Nguyễn Quốc	Việt	17/05/2004	CCQ2205A	05	Việt	5.9	Việt	33	46	7.5	58	
22	2122030024	Huỳnh Tấn	Vũ	13/08/2004	CCQ2203G	08	Vũ	4.0	Vũ	47	44	8.6	61	
23	2122050145	Nguyễn Thanh	Vương	24/08/2004	CCQ2205B							0.0		
24	2122100286	Trương Thị Lê	Vy	27/09/2003	CCQ2210I	05	Vy	4.9	Vy	43	46	10.0	68	
25	2122200038	Lê Thị Như	Ý	26/10/2004	CCQ2220B	06	Như	6.6	Như	67	67	8.9	76	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thuy

61

Đ: 25
H: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400410)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 25

Phòng thi: B104

Số tờ giấy thi: 25

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 7h30

Số bài thi: 25

Phòng thi: D5-28

Số tờ giấy thi: 25

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122110249	Nguyễn Võ	An	29/12/2004	CCQ2211G	AV2-06	An	5.2	An	8.2	67	7.9	72	
2	2122170531	Nguyễn Lê Tuấn	Anh	30/07/2004	CCQ2217N	AV2-07	Anh	4.6	Anh	8.2	64	6.5	64	
3	2122100330	Bà Thị Mai	Cương	18/10/2004	CCQ2210F	AV2-08	allag	7.8	allag	6.8	73	7.6	74	
4	2122170075	Nguyễn Thành	Đạt	04/12/2004	CCQ2217B	AV2-05	Đạt	3.8	Đạt	6.9	54	6.3	58	
5	2122120471	Huỳnh Thị Hồng	Diệu	04/01/2004	CCQ2212N	AV2-06	Diệu	4.6	Diệu	6.9	58	7.7	66	
6	2122110265	Lê Huỳnh	Đức	19/08/2004	CCQ2211G	AV2-07	Đức	5.4	Đức	4.1	48	8.4	62	
7	2122110164	Nguyễn Hoàng	Duy	08/06/2004	CCQ2211E	AV2-08	Duy	8.7	Duy	8.1	84	9.3	88	
8	2122100176	Hân Thị Mỹ	Duyên	09/08/2004	CCQ2210F	AV2-05	Duyên	6.1	Duyên	7.5	68	9.1	77	
9	2122100202	Phạm Thị Thu	Hà	01/01/2003	CCQ2210F	AV2-06	Hà	6.5	Hà	6.0	63	9.6	76	
10	2122120334	Nguyễn Khắc	Hải	22/05/2004	CCQ2212J	AV2-07	Hải	5.1	Hải	6.6	59	7.1	64	
11	2122170555	Nguyễn Văn	Hào	19/03/2004	CCQ2217N	AV2-08	Hào	6.4	Hào	7.5	70	7.6	72	
12	2122270085	Đinh Thị Ngọc	Hậu	04/07/2004	CCQ2227C	AV2-05	Hậu	5.6	Hậu	7.7	67	8.3	73	
13	2122100037	Đỗ Lê Trung	Hậu	26/01/2004	CCQ2210A	AV2-06	Trung	5.7	Trung	7.1	64	7.9	70	
14	2121200014	Lê Vĩnh	Hung	08/07/2003	CCQ2120A	AV2-07	Hung	7.8	Hung	4.2	60	6.7	63	
15	2122100006	Phạm Thanh	Huyền	05/11/2000	CCQ2210A	AV2-05	Huyền	7.4	Huyền	4.0	57	7.6	65	
16	2122170549	Nguyễn Vũ Thanh	Lợi	30/07/2004	CCQ2217N	AV2-06	Lợi	5.3	Lợi	7.5	64	7.6	69	
17	2122110177	Trịnh Xuân	Long	02/10/2004	CCQ2211E	AV2-08	Long	5.6	Long	6.6	61	6.0	61	
18	2122180085	Lê Xuân	Lực	04/07/2004	CCQ2218C	AV2-07	Lực	4.5	Lực	2.9	36	8.0	54	
19	2122110269	Trương Minh	Mẫn	01/11/2004	CCQ2211G	AV2-06	Mẫn	4.9	Mẫn	8.0	65	8.2	72	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400410)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 25

Phòng thi: B104 Số tờ giấy thi: 25

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 25

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 25

Phòng thi: 105-28 Số tờ giấy thi: 25

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122100196	Lê Thị Thu	Nam	06/10/2004	CCQ2210F	AV2-05	2	5.1	2	5.7	54	7.1	61
21	2122100194	Hồ Thị	Ngọc	13/01/2003	CCQ2210F	AV2-08	ngoc	7.6	ngoc	8.3	80	9.5	86
22	2122170529	Lê Thái	Ngọc	05/07/2004	CCQ2217N	AV2-05	chua	5.4	chua	6.9	62	7.3	66
23	2122170532	Huỳnh Thái	Nguyễn	21/10/2004	CCQ2217N	AV2-08	nguyen	5.6	nguyen	5.8	57	6.7	60
24	2122200235	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	05/09/2002	CCQ2220G	AV2-07	nguyen	5.7	nguyen	6.7	62	7.5	67
25	2122100209	Lư Huỳnh Trúc	Nhã	27/02/2004	CCQ2210F	AV2-06	truc	7.6	truc	7.4	75	9.2	82

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 23
H: 0

C. Thuý

62

Môn học: Anh văn 2 (22400410)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B105

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-28

Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1

G. Viên chấm thi 2

G. Viên chấm thi 1

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết

Môn Viết

Môn Văn đáp

Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100178	Huỳnh Yến	Nhi	13/06/1999	CCQ2210F	07		9.3		5.6	9.5	10.0	9.7	
2	2122120061	Đinh Nguyễn Yến	Ni	13/04/2004	CCQ2212B	08		5.3		2.6	6.7	8.8	7.5	
3	2122100179	Hoàng Thị Kim	Oanh	16/08/2004	CCQ2210F	05		5.1		6.0	5.1	8.0	6.3	
4	2122110170	Huỳnh Thanh	Phú	19/01/2004	CCQ2211E	06		5.3		6.9	6.1	7.0	6.5	
5	2122120232	Hồ Thanh	Phúc	01/09/2003	CCQ2212G	07		7.4		8.7	7.8	9.8	8.6	
6	2122270104	Phạm Quang	Phước	20/09/2004	CCQ2227D	08		4.1		2.6	5.9	7.8	6.7	
7	2122120072	Trần Thị Hồng	Phượng	30/08/2004	CCQ2212C	05		5.6		7.2	6.4	8.7	7.3	
8	2122120067	Hồ Thị Như	Quỳnh	11/06/2004	CCQ2212B	06		4.9		5.8	5.7	7.7	6.3	
9	2122170556	Nguyễn Hoàng	Sang	16/09/2004	CCQ2217N	07		5.0		5.9	5.5	5.9	5.7	
10	2122110169	Nguyễn Tấn	Tài	21/03/2004	CCQ2211E						0	0.0	0	
11	2122110191	Nguyễn Trần Đức	Tài	02/07/2004	CCQ2211E	08		5.5		6.6	6.1	7.2	6.5	
12	2122110248	Phạm Trần Xuân	Tân	12/10/2004	CCQ2211G	06		4.6		8.5	6.6	8.1	7.2	
13	2122270100	Trần Thái	Thành	05/10/2004	CCQ2227C	07		7.5		3.9	5.7	8.9	7.0	
14	2122170546	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/11/2004	CCQ2217N	08		3.4		6.5	5.0	7.6	6.0	
15	2122100181	Lê Thị Cẩm	Tiên	09/11/2004	CCQ2210F	05		7.6		8.3	8.0	9.4	8.6	
16	2122180091	Trương Quốc	Tiến	08/10/2004	CCQ2218C	06		6.6		2.9	4.8	7.4	5.8	
17	2122100195	Phạm Thị Ngọc	Trâm	13/03/2004	CCQ2210F	07		5.9		5.8	5.9	7.8	6.7	
18	2122100205	Chu Thị	Trang	03/02/2004	CCQ2210F	08		5.3		5.4	5.4	8.7	6.7	
19	2122100183	Phạm Ngọc	Trang	19/04/2004	CCQ2210F	05		6.7		6.3	6.5	10.0	7.9	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thuý

Môn học: Anh văn 2 (22400410)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 23

Phòng thi: B105 Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-28 Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1

G.Viên chấm thi 2

G.Viên chấm thi 1

G.Viên chấm thi 2

Môn Viết

Môn Viết

Môn Văn đáp

Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122110198	Lâm Minh	Tuyển	09/01/2004	CCQ2211E					0	0.0	0	
21	2121120150	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyển	01/01/2003	CCQ2112E	AV2-26	4.2	AV2	5.1	47	8.4	62	
22	2122170542	Hoàng Đình	Việt	06/01/2004	CCQ2217N	AV2-07	4.3	Việt	8.4	64	7.6	69	
23	2122110258	Huỳnh Đức	Việt	12/07/2004	CCQ2211G	08	4.9	Việt	4.6	48	6.5	55	
24	2122270129	Nguyễn Ngọc	Vinh	26/09/2004	CCQ2227D	05	7.3	Vinh	7.6	75	8.1	77	
25	2122100192	Võ Như	Ỡ	01/08/2004	CCQ2210F	06	8.6	u	7.5	82	9.6	87	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 15
H: 04

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

C.Hế (63)

Môn học: Anh văn 2 (22400412)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7g30

Số bài thi:

Phòng thi: B106

Số tờ giấy thi:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7h30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-29

Số tờ giấy thi:

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122170073	Nguyễn Duy	An	01/02/2004	CCQ2217B	08	Am	57	An	42	50	6.5	5.6	
2	2122110452	Nguyễn Duy	Anh	17/05/2004	CCQ2211J	05	Anh	50	Anh	20	35	6.8	4.8	HL
3	2122110381	Phan Tuấn	Anh	17/10/2004	CCQ2211J	06	Anh	51	Anh	43	47	6.4	54	
4	2121210087	Y Tùng	Bkrông	16/01/2002	CCQ2121C	07	Tùng	41	Tùng	10	26	6.0	4.0	HL
5	2122040007	Võ Trường	Chiến	19/11/2004	CCQ2204A	05	Chiến	43	chiến	10	27	7.5	4.6	HL
6	2121110024	Võ Văn	Cường	30/08/2001	CCQ2111A						Cấm thi	0.0		
7	2122040031	Lê Công	Dại	19/08/2004	CCQ2204A						Cấm thi	2.5		
8	2121100326	Nguyễn Thị	Điểm	26/04/2003	CCQ2110J	05	Điểm	57	Điểm	55	56	8.4	6.7	
9	2122190159	Le Thanh	Duy	20/04/1996	CCQ2219C						Cấm thi	0.0		
10	2122200074	Bùi Thị Mỹ	Duyên	08/02/2004	CCQ2220C	06	Duyên	39	Duyên	64	52	8.8	6.6	
11	2121170260	Đỗ Quang	Hậu	13/02/2003	CCQ2117H						Cấm thi	0.0		
12	2122040012	Nguyễn Lê Quang	Hậu	02/01/2004	CCQ2204A	07	Hậu	48	Hậu	72	60	7.5	6.6	
13	2122040016	Lê Văn	Hiền	27/06/2004	CCQ2204A							5.5		
14	2120050007	Trần Mậu	Hòa	01/09/2002	CCQ2005A	05	Hoa	70	Hoa	56	63	6.0	6.2	
15	2122110370	Hồ Đức	Hoàng	09/10/2004	CCQ2211J	08	Đh	66	Đh	53	60	8.7	7.1	
16	2122110506	Lê Thu	Hưng	09/11/2004	CCQ2211J	06	Hưng	62	Hưng	76	69	7.5	7.1	
17	2122110358	Bùi Gia	Huy	10/08/2004	CCQ2211J	07	Huy	64	Huy	55	60	6.8	6.3	
18	2122040005	Lê Anh	Huy	13/07/2004	CCQ2204A	08	Huy	62	Huy	65	64	7.4	6.8	
19	2122110374	Phan Thành	Khải	02/08/2004	CCQ2211J	05	Khải	52	Khải	40	46	7.2	5.6	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Lê

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400412)

- Thi Viết

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7g30

Số bài thi:

Phòng thi: B106

Số tờ giấy thi:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 19

Giờ thi: 7h30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-29

Số tờ giấy thi:

Phạm Thị Thu

Lê Như Tiên

P. Thi

Ph. Thi

Ph. Thi

Ph. Thi

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HPP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121170558	Phạm Quốc Khánh	01/02/2003	CCQ2117P						Cấm thi	0.0		
21	2122040003	Trần Như	12/07/2004	CCQ2204A	08	Co	22	khóa	48	3.5	8.0	5.3	
22	2122110362	Bùi Duy	10/09/2004	CCQ2211J	05	Ng	30	Kh	51	4.1	7.0	5.3	
23	2122200244	Nguyễn Hữu	14/10/2002	CCQ2220G	06	Lê	65	le	87	7.6	9.3	8.3	
24	2122200238	Nguyễn Thị Mỹ	08/02/2004	CCQ2220D	07	le	00	le	57	2.9	7.8	4.9	H2
25	2121120249	Phạm Thị Mai	09/03/2002	CCQ2112H	08	liên	34	liên	47	4.1	7.2	5.3	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 2
H: 01

C.Hệ

64

Môn học: Anh văn 2 (22400412)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 22

Phòng thi: B107

Số tờ giấy thi: 22

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7h30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-29

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2121120315	Triệu Thị Kim	Linh	03/01/2003	CCQ2112I		Kim	34	Linh	4.2	3.8	7.0	5.1	
2	2122110264	Trương Hữu	Lợi	14/06/2004	CCQ2211G		Huu	30	Huu	6.8	4.9	7.4	5.9	
3	2121110241	Phạm Tấn	Lực	17/01/2003	CCQ2111G		Tan	25	Luc	4.9	3.7	7.0	5.0	
4	2122110369	Hồ Văn	Lưu	20/07/2004	CCQ2211J							4.8		
5	2122110067	Đặng Thị Tô	My	17/10/2002	CCQ2211B		My	55	My	6.5	6.0	9.5	7.4	
6	2122190038	Lâm Yến	My	31/03/2004	CCQ2212N		Yen	47	My	3.9	4.0	7.4	5.4	
7	2122260134	Lê Thị Thanh	Ngân	05/04/2004	CCQ2226D		Ngan	76	Ngan	6.5	7.1	7.0	7.0	
8	2122200115	Ngô Thị Kim	Ngân	01/02/2004	CCQ2220D		Ngan	60	Ngan	6.2	6.1	7.6	6.7	
9	2122110373	Tô Thanh	Nhà	30/12/2004	CCQ2211J		Thanh	83	Thanh	5.4	6.9	9.1	7.8	
10	2122050136	Trần Khắc	Nhân	24/03/2004	CCQ2205B		Nhan	79	Nhan	5.4	6.7	6.8	6.7	
11	2122100279	Trần Kiều	Phuong	25/12/2004	CCQ2210I		Kieu	89	Phu	8.5	8.7	8.6	8.7	
12	2122170579	Lữ Nguyễn Minh	Quân	21/07/2004	CCQ2217O		Minh	81	Quân	7.6	7.9	9.0	8.3	
13	2122170643	Nguyễn Thành	Quốc	30/06/2004	CCQ2217P		Thanh	38	Quoc	7.0	5.4	6.0	5.6	
14	2122050137	Trần Văn	Quốc	11/02/2004	CCQ2205B							0.0		
15	2121110228	Đàm Văn	Thái	10/01/2003	CCQ2111G		Van	38	Thai	5.6	4.7	7.0	5.6	
16	2122110387	Trần Ngọc	Thư	03/10/2004	CCQ2211J		Ngoc	56	Tha	4.0	4.8	7.0	5.7	
17	2122110052	Lê Đan	Thuần	27/09/2004	CCQ2211B		Dan	43	Thuan	7.6	6.0	7.8	6.7	
18	2122110382	Phan Huỳnh Trọng	Tin	19/07/2004	CCQ2211J		Trong	55	Tru	4.0	4.8	7.0	5.7	
19	2121100327	Lê Thị	Trang	02/09/1998	CCQ2110J		Thi	68	Trang	8.3	7.6	8.7	8.0	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Hết

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400412)

- Thi Viết:

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 22

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 22

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 22

Giờ thi: 7h30

Số bài thi: 22

Phòng thi: B107

Số tờ giấy thi: 22

Phòng thi: D5-29

Số tờ giấy thi: 22

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Văn đáp (50%)		Viết (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122200175	Phan Thị Thanh	Tuyền	12/08/2004	CCQ2220F		68		8.2	7.5	7.2	7.4	
21	2122040002	Lê	Văn	05/11/2004	CCQ2204A		30		6.5	4.8	6.5	5.5	
22	2122110368	Dương Sĩ	Vinh	01/06/2004	CCQ2211J		35		3.5	3.5	6.5	4.7	HL
23	2121170692	Nguyễn Minh	Vũ	14/06/2002	CCQ2117G					Cấm thi	0.0		
24	2122110359	Trần Minh	Vũ	08/03/2004	CCQ2211J		86		8.3	8.5	8.2	8.4	
25	2122200127	Nguyễn Thị Như	Ý	02/10/2004	CCQ2220D		55		7.4	6.5	7.0	6.7	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thu

65

Môn học: Anh văn 2 (22400413)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B201

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-31 Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Ng. H. T. Văn

Trần V. Hoạt

Phạm H.

Đ. D. D.

Trần Thị Thu

L. T. T. Thảo

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100224	Trương Thị Ngọc	Ánh	02/11/2004	CCQ2210G	06	Ánh	71	Ánh	6.9	70	6.2	67	
2	2122100033	Phan Nghi	Bình	21/03/2004	CCQ2210A	01	Bình	80	Bình	8.8	84	8.9	86	
3	2122100024	Nguyễn Thị Mai	Chi	15/12/2003	CCQ2210A	08	Mai	41	Mai	4.3	42	8.4	59	
4	2122100398	Nguyễn Thị Thủy	Chi	22/07/2004	CCQ2210K	05	Chi	55	Chi	9.3	74	9.0	80	
5	2122110350	Nguyễn Võ Kiên	Cường	03/04/2004	CCQ2211I	06	Cường	88	Cường	9.3	91	9.5	93	
6	2122170248	Lâm Quang	Diễn	20/12/2004	CCQ2217G	07	Quang	52	Quang	5.5	54	8.2	65	
7	2122100249	Phạm Thị	Dung	28/04/2004	CCQ2210H	08	Dung	60	Dung	6.0	60	7.5	66	
8	2122050128	Nguyễn Xuân	Dương	01/01/2004	CCQ2205D	05	Xuân	48	Xuân	6.2	55	7.1	61	
9	2122100172	Nguyễn Hồng	Gấm	09/10/2004	CCQ2210E	06	Hồng	77	Hồng	7.6	77	7.6	77	
10	2122100148	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	02/06/2004	CCQ2210E	07	Cẩm	70	Cẩm	6.8	69	8.1	74	
11	2122100067	Huỳnh	Giao	13/02/2004	CCQ2210B	08	Giao	73	Giao	8.1	77	8.8	81	
12	2122100009	Nguyễn Ngọc	Hạnh	17/05/2003	CCQ2210A	05	Ngọc	88	Ngọc	9.4	91	9.6	93	
13	2122110316	Nguyễn Minh	Hiền	20/12/2004	CCQ2211H	06	Minh	58	Minh	8.2	70	5.4	64	
14	2122100064	Trịnh Thị Kim	Huê	07/10/2004	CCQ2210B	07	Kim	37	Kim	3.1	34	6.4	46	
15	2120170785	Lê	Hung	12/09/2002	CCQ2017LA						00	0.0	00	
16	2121200027	Vô Thành	Hung	20/07/2003	CCQ2120A						00	0.0	00	
17	2122100149	Đặng Thị Thu	Hương	16/06/2004	CCQ2210E	06	Thu	49	Thu	4.0	45	6.0	51	
18	2122110334	Ngô Trương Trọng	Kha	10/10/2004	CCQ2203G	07	Trọng	73	Trọng	4.4	59	7.9	67	
19	2122100361	Nguyễn Lê Hương	Mai	04/10/2004	CCQ2210J	08	Hương	80	Hương	5.3	67	9.1	77	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thu

Môn học: Anh văn 2 (22400413)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: B201

Số SV có mặt: 23

Số bài thi: 23

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: D5-31

Số SV có mặt: 23

Số bài thi: 23

Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122100054	Nguyễn Thị	Mai	04/11/2004	CCQ2210B	05	Mai	63	Mai	54	59	8.5	69	
21	2122100227	Phạm Thị Xuân	Mai	29/05/2004	CCQ2210G	06	Phạm Thị Xuân	41	Phạm Thị Xuân	44	43	7.2	55	
22	2122100038	Phan Thị Tuyết	Ngân	30/12/2004	CCQ2210B	07	Phan Thị Tuyết	31	Phan Thị Tuyết	17	24	6.0	38	
23	2122100411	Trần Thị Thu	Nguyệt	24/03/2004	CCQ2210K	08	Trần Thị Thu	37	Trần Thị Thu	05	21	5.5	35	
24	2122100352	Lê Thị Hồng	Nhung	05/05/2004	CCQ2210J	05	Lê Thị Hồng	53	Lê Thị Hồng	26	40	6.0	48	
25	2122100319	Phạm Ngọc Mỹ	Nhung	03/10/2004	CCQ2210A	06	Phạm Ngọc Mỹ	86	Phạm Ngọc Mỹ	84	85	9.4	89	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C. Thu

66

Môn học: Anh văn 2 (22400413)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 21

Phòng thi: B202

Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 21

Giờ thi: 7h30

Số bài thi:

Phòng thi: D5-31

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1

Nguyễn T. R. H. H.

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Hg
Phúc

G. Viên chấm thi 1

Môn Viết
Phạm Thị Ngọc

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết
P.T. Thu

G. Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp
Nguyễn Thị Thanh

G. Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp
Le TT. H.

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122050118	Lê Tuấn	Phong	02/08/2004	CCQ2205A	07	Phong	70	Phong	34	52	8.9	67	
2	2122190013	Nhữ Cao Ngọc	Phú	17/08/2004	CCQ2219A	05	Phu	53	Phu	05	32	7.4	49	
3	2122100332	Hồ Thiên	Phúc	06/04/2004	CCQ2210F	08	Thien	95	Thien	93	94	9.7	95	
4	2121170430	Nguyễn Kiến	Quốc	09/02/2003	CCQ2117M	05	Quoc	63	Quoc	21	42	8.2	58	
5	2122100004	Lê Thị Như	Quỳnh	29/10/2003	CCQ2210A	08	Thi Nhu	92	Thi Nhu	63	78	9.3	84	
6	2122180009	Phạm Tấn	Sinh	15/07/2004	CCQ2218A	05	Tan	64	Sinh	33	49	7.0	57	
7	2121170141	Hà Quốc	Tâm	14/07/2003	CCQ2117E						00	0.0	00	
8	2122170246	Hứa Minh	Thái	30/01/2003	CCQ2217G	07	Thai	34	Hoi	34	34	6.4	46	
9	2122100193	Đỗ Thị Phương	Thanh	05/12/2004	CCQ2210F	06	Thi Phuong	82	Thi Phuong	76	79	8.0	79	
10	2122100370	Nguyễn Thị Kim	Thảo	27/06/2004	CCQ2210J	07	Thao	56	Thao	49	53	9.0	68	
11	2121210105	Lê Hồ Minh	Thơ	21/11/2003	CCQ2121C						00	0.7	0	
12	2122100026	Võ Ngọc Anh	Thư	10/11/2004	CCQ2210A	08	Anh Thuc	55	Anh Thuc	57	55	8.7	68	
13	2122100065	Đặng Hoài	Thương	01/11/2004	CCQ2210B	06	Hoi Thuc	60	Hoi Thuc	75	68	7.6	71	
14	2122100061	Hoàng Thị Lệ	Thủy	27/03/2004	CCQ2210B	07	Thuy	45	Thuy	46	46	7.2	56	
15	2122100020	Bạch Lê Như	Thủy	22/08/2003	CCQ2210A	06	Thi Thu	66	Thi Thu	49	58	8.5	69	
16	2122100390	Tổng Phương	Thùy	18/07/2004	CCQ2210K	08	Thuy	57	Thuy	95	76	8.8	81	
17	2122100025	Lâm Bảo	Trần	26/11/2004	CCQ2210A	05	B. Tran	39	B. Tran	38	39	8.1	56	
18	2122050126	Lê Thành	Trung	29/10/2004	CCQ2205D	08	Tran	43	Tran	63	53	8.0	64	
19	2122100041	Phạm Ngọc Thanh	Tuyền	14/11/2004	CCQ2210B	08	Thuc	42	Thuc	25	34	7.0	48	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

C.Thu

Môn học: Anh văn 2 (22400413)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 21
Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 21
Phòng thi: B202 Số tờ giấy thi: 21

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 21
Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 21
Phòng thi: D5-31 Số tờ giấy thi: 21

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Thị Ngọc Hoa
Cán bộ coi thi 2: Nguyễn Thị Ngọc Hoa
G.Viên chấm thi 1 Môn Viết: Nguyễn Thị Ngọc Hoa
G.Viên chấm thi 2 Môn Viết: Nguyễn Thị Ngọc Hoa
G.Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp: Nguyễn Thị Ngọc Hoa
G.Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp: Nguyễn Thị Ngọc Hoa

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122120261	Trần Thị Mỹ	Uyên	24/05/2004	CCQ2212H	05	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	60	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	49	55	8.4	67	
21	2122100218	Vũ Trần Ngọc	Uyên	24/06/2004	CCQ2210G	07	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	55	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	76	66	7.6	70	
22	2120150055	Trần Văn	Vàng	29/05/2002	CCQ2015B						66	7.0	28	
23	2122100062	Hoàng Phạm Tường	Vi	10/11/2004	CCQ2210B						66	0.0	00	
24	2122030053	Ninh Quan	Viên	24/12/2004	CCQ2203G	07	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	49	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	61	55	7.7	64	
25	2122170290	Lê Quang	Vinh	21/12/2004	CCQ2217H	06	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	51	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	48	50	8.5	64	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Đ: 22
H: 1

C. Hồng

67

Môn học: Anh văn 2 (22400416)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-26

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 23

Phòng thi: D6-32

Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1

Môn Viết

G. Viên chấm thi 2

Môn Viết

G. Viên chấm thi 1

Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2

Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122120579	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	05/09/2004	CCQ2212P	AV2-08	Ánh	4.9	Ánh	22	3.6	6.1	4.6
2	2122110107	Ta Văn	Chiến	14/08/2004	CCQ2211C	AV2-03	Chiến	6.6	Chiến	72	6.9	8.1	7.4
3	2121260088	Phạm Thanh	Cường	30/11/2002	CCQ2122A	AV2-07	Phạm Thanh	7.0	Phạm Thanh	60	6.5	8.1	7.1
4	2122180096	Trần Quốc	Cường	23/05/2004	CCQ2218C	AV2-06	Trần Quốc	5.8	Trần Quốc	64	6.1	6.6	6.3
5	2122030072	Nguyễn Quốc	Diễn	07/10/2004	CCQ2203C	AV2-08	Nguyễn Quốc	5.5	Nguyễn Quốc	56	5.6	7.2	6.2
6	2122190073	Nguyễn Trần Cẩm	Diệp	07/03/2004	CCQ2219C	AV2-07	Nguyễn Trần Cẩm	5.9	Nguyễn Trần Cẩm	52	5.6	8.2	6.6
7	2122200105	Trần Quang	Dũng	20/07/2004	CCQ2220D	AV2-06	Trần Quang	8.1	Trần Quang	87	8.4	8.8	8.6
8	2122190110	Hoàng Thị Thủy	Dương	17/08/2004	CCQ2219D	AV2-08	Hoàng Thị Thủy	6.6	Hoàng Thị Thủy	26	4.6	7.1	5.6
9	2122190081	Vương Nguyễn	Giáp	07/03/2004	CCQ2219C	AV2-08	Vương Nguyễn	6.5	Vương Nguyễn	40	5.3	7.2	6.1
10	2122190099	Lâm Thị Ngọc	Hán	08/09/2002	CCQ2219C	AV2-07	Lâm Thị Ngọc	5.1	Lâm Thị Ngọc	65	5.8	8.6	6.9
11	2122190140	Vì Thị Ánh	Hồng	06/12/2004	CCQ2219D	AV2-06	Vì Thị Ánh	5.4	Vì Thị Ánh	75	6.5	7.0	6.7
12	2122050139	Võ Văn	Hùng	23/01/2004	CCQ2205C	AV2-05	Võ Văn	5.9	Võ Văn	53	5.6	6.9	6.1
13	2122190107	Nguyễn Thị	Huyền	12/11/2004	CCQ2219D	AV2-08	Nguyễn Thị	7.6	Nguyễn Thị	67	7.2	7.9	7.5
14	2122110113	Hồ Nhật	Khiêm	20/07/2004	CCQ2211C	AV2-06	Hồ Nhật	4.5	Hồ Nhật	38	4.2	7.4	5.5
15	2122120282	Bùi Nhật	Khoen	01/05/2001	CCQ2212I	AV2-07	Bùi Nhật	7.2	Bùi Nhật	51	6.2	6.5	6.3
16	2119030014	Nguyễn Ngọc	Khôi	26/06/2001	CCQ1906A					Cấm thi	0.0		
17	2122190162	Châu Nữ Yên	Ly	30/08/2004	CCQ2219D	AV2-08	Châu Nữ Yên	5.3	Châu Nữ Yên	34	4.4	7.5	5.6
18	2122200071	Trần Tiểu	My	30/09/2004	CCQ2220C	A2-01	Trần Tiểu	6.7	Trần Tiểu	41	5.4	6.7	5.9
19	2122190126	Trịnh Thị Thanh	Nga	27/08/2004	CCQ2219D	A2-06	Trịnh Thị Thanh	7.8	Trịnh Thị Thanh	87	8.3	8.8	8.5

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI Học kỳ I (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400416)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-26

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 23

Phòng thi: D6-32

Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122120179	Mai Thị	Ngài	03/07/2004	CCQ2212F	AV2-05	Ngài	7.0	Ngài	41	5.6	7.6	64	
21	2122190113	Trần Thị Uyên	Nhi	02/09/2004	CCQ2219D	AV2-08	Nhi	6.9	Nhi	58	6.4	7.6	6.9	
22	2122190142	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	26/06/2003	CCQ2219D						Cấm thi	0.0		
23	2122180123	Huỳnh Minh	Phát	06/05/2004	CCQ2218D	AV-06	Phát	5.5	Phát	47	5.1	7.0	5.9	
24	2122190106	Võ Thị Như	Quỳnh	06/05/2004	CCQ2219D	AV-07	Quỳnh	5.9	Quỳnh	88	6.9	6.5	6.7	
25	2122190123	Ka	Riên	26/12/2003	CCQ2219D	AV2-08	Riên	8.4	Riên	86	8.5	8.7	8.6	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

C. Hồng

68

A: 20

H: 3

Môn học: Anh văn 2 (22400416)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-27 Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 23

Phòng thi: D6-32 Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

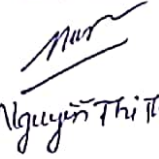
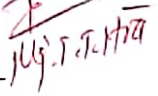
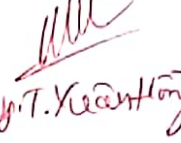
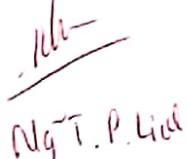
STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm H.P	Ghi chú
						Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122030073	Hồ Chánh Sơn	23/08/2004	CCQ2203C	05	Son	6.5	Son	30	4.8	7.7	6.0	
2	2122190085	Nguyễn Thị Thanh Tâm	03/11/2004	CCQ2219C	06	Tam	4.9	Tam	55	5.2	6.9	5.9	
3	2122190098	Trương Văn Tánh	31/08/2004	CCQ2219C	07	Tanh	4.9	Tanh	65	5.7	8.2	6.7	
4	2122200126	Hoàng Phùng Thị Thảo	15/03/2004	CCQ2220D	08	Thao	4.2	Thao	78	6.0	7.9	6.8	
5	2122200138	Võ Thị Thu Thảo	14/09/2004	CCQ2220D	05	Thao	6.0	Thao	80	7.0	7.9	7.4	
6	2122110102	Lê Thị Minh Thi	17/03/2003	CCQ2210F						Cấm thi	3.5		
7	2122190101	Dặng Nguyễn Chi Thiện	06/09/2002	CCQ2219C	05	Thien	1.0	Thien	20	1.5	6.2	3.4	
8	2122190091	Nguyễn Hoàng Anh Thư	03/06/2004	CCQ2219C	08	Thur	5.8	Thur	71	6.5	7.0	6.7	
9	2122120400	Nguyễn Thị Anh Thư	05/12/2004	CCQ2212L	07	Thur	6.3	Thur	78	7.1	8.2	7.5	
10	2122190121	Trần Thị Minh Thư	16/05/2004	CCQ2219D	06	Thur	4.3	Thur	47	4.5	7.5	5.7	
11	2122170202	Cao Đức Thuận	17/09/2004	CCQ2217G						Cấm thi	0.0		
12	2122050147	Huỳnh Văn Thuận	26/05/2003	CCQ2205C	08	Thuan	5.6	Thuan	0.0	2.8	6.9	4.4	
13	2122170400	Trần Minh Thuận	04/01/2004	CCQ2217J	05	Thuan	6.5	Thuan	40	5.3	7.9	6.3	
14	2122190141	Nguyễn Trịnh Phương Thúy	11/04/2003	CCQ2219D	06	Thuy	6.8	Thuy	66	6.7	8.1	7.3	
15	2122120409	Nguyễn Thị Bảo Thy	20/01/2004	CCQ2212L	07	Thy	6.2	Thy	78	7.0	7.7	7.3	
16	2122190137	Lê Huỳnh Cẩm Tiên	11/06/2004	CCQ2219C	08	Tien	9.2	Tien	85	8.9	9.3	9.1	
17	2122190108	Nguyễn Đức Toàn	10/07/2004	CCQ2219D	05	Toan	6.2	Toan	54	5.8	8.5	6.9	
18	2122180114	Lê Minh Tri	19/08/2004	CCQ2218D	06	Tri	5.1	Tri	39	4.5	6.7	5.4	
19	2122200123	Chu Văn Triều	09/11/2004	CCQ2220D	07	Triu	6.4	Triu	83	7.4	7.9	7.6	

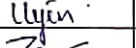
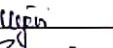
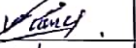
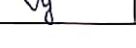
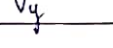
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400416)

- Thi Viết:
Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23
Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 25
Phòng thi: D5-27 Số tờ giấy thi: 25

- Thi Văn đáp:
Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt:
Giờ thi: 9h45 Số bài thi:
Phòng thi: D6-32 Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1:  Cán bộ coi thi 2: 
G. Viên chấm thi 1 Môn Viết:  G. Viên chấm thi 2 Môn Viết: 
G. Viên chấm thi 1 Môn Văn đáp:  G. Viên chấm thi 2 Môn Văn đáp: 

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122190095	Trần Kiều	Trình	21/12/2002	CCQ2219C	03		5.5		30	6.3	7.3	6.7	
21	2122200078	Nguyễn Phúc Minh	Uyên	01/06/2004	CCQ2220C	05		4.4		24	3.4	6.2	4.5	
22	2122030132	Trần Văn	Vĩ	24/02/2004	CCQ2203H	08		7.0		47	5.9	7.2	6.4	
23	2122140006	Đặng Nguyễn Huy	Viễn	16/12/2003	CCQ2214A	07		8.6		49	6.8	7.6	7.1	
24	2122200085	Lê Thanh	Vương	11/01/2003	CCQ2220C	06		4.6		41	4.4	7.3	5.6	
25	2122200072	Lê Trần Hoài	Vy	25/10/2004	CCQ2220C	05		7.0		74	7.2	7.1	7.2	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

A121
A102

T. Hoàng

69

Môn học: Anh văn 2 (22400417)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 23

Phòng thi: B206

Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 12/11/2023

Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-28

Số tờ giấy thi: 23

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122100050	Trần Ngọc Kim	Chi	25/11/2004	CCQ2210B	06		68		80	7,4	8,8	8,0	
2	2121030097	Mai Tấn	Chiến	26/03/2003	CCQ2103C	07		62		61,9	6,6	7,6	7,0	
3	2122170544	Nguyễn Phạm Tiến	Đạt	13/09/2004	CCQ2217N	08		40		6,7	5,4	5,3	5,4	
4	2120120548	Đỗ Quang	Dũng	15/08/2002	CCQ2012LA	05		80		7,0	7,5	5,7	6,8	
5	2121120273	Huỳnh Văn	Dương	25/09/2003	CCQ2112H	06		72		3,3	5,3	5,0	5,2	
6	2122120484	Nguyễn Đức	Duy	20/02/2004	CCQ2212D	07		52		2,8	4,0	5,0	4,4	
7	2121130018	Lý Thị	Duyên	05/07/2003	CCQ2113A	05		41		6,5	5,3	5,5	5,4	
8	2121130063	Đặng Thị Ngọc	Hân	17/07/2003	CCQ2113A	08		38		6,4	5,1	6,5	5,7	
9	2120170671	Nguyễn Phan	Hậu	05/06/2002	CCQ2017D							0,0		
10	2117110152	Nguyễn Anh	Hiếu	07/12/1999	CCQ1711C	06		80		8,0	8,0	8,6	8,2	
11	2122170526	Nguyễn Quốc	Hiệu	14/09/2004	CCQ2217N	05		45		4,3	4,4	6,8	5,4	
12	2121130024	Não Nữ Thuyền	Hoà	16/04/2002	CCQ2113A	08		31		6,3	4,7	6,1	5,3	
13	2122120184	Nguyễn Văn	Hoàng	25/08/2003	CCQ2212F	06		51		6,8	6,0	7,5	6,6	
14	2122170534	Trần Mai Y	Hun	16/02/2004	CCQ2217N	07		27		3,7	3,2	5,0	3,9	
15	2122170661	Uông Đông	Hưng	08/03/2001	CCQ2217Q	08		43		5,4	4,9	6,1	5,4	
16	2122120121	Hồ Thị Diễm	Hương	21/07/2004	CCQ2212D	05		36		7,2	5,4	5,8	5,6	
17	2122260049	Ngô Thị Thùy	Hương	10/01/2004	CCQ2226B	06		65		6,7	6,6	7,3	6,9	
18	2121110356	Mạc Quốc	Huy	14/05/2003	CCQ2111E	07		49		4,2	4,6	8,4	6,1	
19	2122180041	Nguyễn Hoàng	Khôi	08/03/2004	CCQ2218B	06		81		5,7	6,9	8,8	7,7	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ I (2023-2024)

T. Hoàng

Cán bộ coi thi 1

[Signature]

Cán bộ coi thi 2

[Signature]
Nguyễn Thuý Hải

G.Viên chấm thi 1
Môn Viết

[Signature]
Nguyễn Văn

G.Viên chấm thi 2
Môn Viết

[Signature]
L.T. Hoàng

G.Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

[Signature]
N.T. Hoàng

G.Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

[Signature]
Le TT. Hoàng

Môn học: Anh văn 2 (22400417)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 23

Phòng thi: B206 Số tờ giấy thi: 23

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 23

Giờ thi: 9h45 Số bài thi: 23

Phòng thi: D5-28 Số tờ giấy thi: 23

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2121120413	Nguyễn Doãn Tuấn	Kiệt	29/04/2003	CCQ2112L							0.0		
21	2122100051	Nguyễn Ngọc Thanh	Lam	25/02/2004	CCQ2210B	08	Glam	46	Glam	7.0	5.8	7.7	6.6	
22	2122100072	Tô Thị Phương	Loan	20/03/2004	CCQ2210B	07	Loan	7.3	Loan	7.8	7.6	8.9	8.1	
23	2122260144	Nguyễn Văn	Lợi	11/07/2004	CCQ2226A	06	Lợi	5.3	Lợi	4.9	5.1	6.9	5.8	
24	2122120374	Phạm Bùi Trúc	Ly	10/06/2004	CCQ2212K	05	Ly	8.0	Ly	7.5	7.8	8.0	7.9	
25	2122170500	Trần Văn	Minh	09/02/2004	CCQ2217M	08	Minh	3.7	Minh	5.0	4.4	5.9	5.0	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

B1.24
H10

T. Hoàng

70

Môn học: Anh văn 2 (22400417)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/202

Số SV có mặt: 24

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 24

Phòng thi: B208

Số tờ giấy thi: 24

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 24

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 24

Phòng thi: D5-28 Số tờ giấy thi: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Dg. TNhân

V. T. Q. Anh

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Nguyễn Văn

Le Thanh

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122260060	Nguyễn Thị Kiều	My	05/04/2004	CCQ2226B	7	My	45	My	6,3	5,4	6,8	6,0	
2	2122100049	Phan Trinh My	My	27/12/2004	CCQ2210B	8	My	46	My	7,6	6,1	7,4	6,6	
3	2122120013	Võ Thị Diễm	My	16/07/2004	CCQ2212A	5	My	62	My	2,0	4,1	7,4	5,4	
4	2122120287	Bùi Thanh	Ngân	19/01/2004	CCQ2212I	6	Ngân	63	Ngân	6,1	6,2	8,6	7,2	
5	2121130023	Kiều Thị Hồng	Nguyệt	30/10/2003	CCQ2113A	7	Nguyệt	48	Nguyệt	6,0	5,4	5,5	5,4	
6	2122100311	Hồ Ngọc	Nhi	27/01/2004	CCQ2220G	8	Nhi	53	Nhi	6,0	5,7	8,0	6,6	
7	2121170656	Nguyễn Thành	Phát	19/02/2003	CCQ2117E	5	Phát	67	Phát	7,8	7,3	7,3	7,3	
8	2122120557	Võ Thị Thu	Quỳnh	08/04/2004	CCQ2212P	6	Quỳnh	70	Quỳnh	2,2	4,6	6,3	5,3	
9	2122120115	Phạm Quỳnh	Thắm	12/07/2004	CCQ2212D	6	Thắm	53	Thắm	6,0	5,7	5,4	5,6	
10	2122170694	Trịnh Minh	Thanh	30/12/2004	CCQ2217R	5	Thanh	42	Thanh	3,2	3,8	6,9	5,0	
11	2122120291	Đào Lê	Thành	25/01/2004	CCQ2212I	8	Thành	38	Thành	5,0	4,4	8,1	5,9	
12	2122060042	Trần Văn	Thành	15/08/2004	CCQ2206B							0,0		
13	2122120490	Đinh Thị	Thảo	25/07/2003	CCQ2212E	6	Thảo	64	Thảo	8,1	7,3	7,2	7,3	
14	2122260018	Huỳnh Văn	Thị	11/10/2004	CCQ2226A	7	Thị	48	Thị	4,5	4,7	6,7	5,5	
15	2122170666	Nguyễn Thành	Thiện	01/06/2004	CCQ2217Q	5	Thiện	59	Thiện	5,6	5,8	6,3	6,0	
16	2122170266	Huỳnh Hữu	Thuận	15/07/2004	CCQ2217G	8	Thuận	76	Thuận	5,6	6,6	5,4	6,1	
17	2121210001	Đặng Thị Thu	Thúy	17/12/2003	CCQ2121A	7	Thúy	46	Thúy	5,3	5,0	5,8	5,3	
18	2122120128	Lê Thị	Thúy	12/11/2003	CCQ2212D	6	Thúy	46	Thúy	5,3	5,0	5,0	5,0	
19	2122100066	Nguyễn Thanh	Thúy	18/04/2004	CCQ2210B	5	Thúy	45	Thúy	3,7	4,1	6,9	5,2	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

T. Hoàng

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

Môn học: Anh văn 2 (22400417)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Số SV có mặt: 24

Giờ thi: 7g30

Số bài thi: 24

Phòng thi: B208

Số tờ giấy thi: 24

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Số SV có mặt: 24

Giờ thi: 9h45

Số bài thi: 24

Phòng thi: D5-28

Số tờ giấy thi: 24

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122050066	Hồ Mạnh	Trình	27/03/2004	CCQ2205B	08	trình	48	trình	5,5	5,2	6.5	5,2	
21	2122170511	Lê Văn	Tuấn	09/03/2004	CCQ2217M	07	tuấn	62	tuấn	3,9	5,1	5.2	5,1	
22	2122170510	Trương Đình	Việt	19/03/2004	CCQ2217M	06	việt	75	việt	6,4	7,0	5.6	6,4	
23	2120120693	Nguyễn Ngọc	Vinh	11/10/2002	CCQ2012LA	05	nguyễn	91	nguyễn	9,2	9,2	7.6	8,6	
24	2121130022	Đào Thị Như	Ý	11/02/2003	CCQ2113A	08	như	62	như	6,5	6,4	6.8	6,6	
25	2122120177	Đào Thị Hoàng	Yến	27/08/2004	CCQ2212F	07	yến	63	yến	8,3	7,3	7.0	7,2	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 1 (2023-2024)

T. Tuấn 71

Môn học: Anh văn 2 (22400419)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023 Số SV có mặt: 29

Giờ thi: 7g30 Số bài thi: 29

Phòng thi: D5-28 Số tờ giấy thi: 29

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023 Số SV có mặt: 29

Giờ thi: 7h30 Số bài thi: 29

Phòng thi: D5-27 Số tờ giấy thi: 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viễn chấm thi 1
Môn Viết

G.Viễn chấm thi 2
Môn Viết

G.Viễn chấm thi 1
Môn Văn đáp

G.Viễn chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm HPP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
1	2122110092	Lâm Thái	An	10/10/2004	CCQ2211C	08		52		69	61	7.8	68	
2	2122110152	Đoàn Vương	Bảo	21/05/2004	CCQ2211D	05		56		55	56	6.8	61	
3	2122110073	Nguyễn Trọng	Bảo	14/03/2004	CCQ2211B	06		36		33	35	5.9	45	
4	2122110110	Nguyễn Quốc	Cường	18/12/2004	CCQ2211C						Cấm thi	0.0		
5	2122110444	Ngô Ngọc Thanh	Đỗ	12/01/2004	CCQ2211D	08		54		20	37	7.7	53	
6	2122110150	Trần Tiến	Đỗ	03/02/2004	CCQ2211D	05		59		78	69	6.5	67	
7	2122110132	Nguyễn Văn	Hà	28/02/2000	CCQ2211D						Cấm thi	0.0		
8	2122110022	Lê Văn	Hải	22/11/2004	CCQ2211A	07		65		79	72	7.5	73	
9	2119040008	Nguyễn Đình	Hiếu	22/06/2001	CCQ1904A	06		41		78	60	4.8	55	
10	2122110085	Nguyễn Đăng	Khoa	15/09/2004	CCQ2211C	05		36		76	56	5.9	57	
11	2122110089	Cao Sơn	Lâm	16/08/2000	CCQ2211C	08		50		64	57	5.7	57	
12	2122110087	Lê Văn	Lực	03/12/2003	CCQ2211C	07		62		74	68	8.4	74	
13	2122110014	Trần Ngọc	Mạnh	05/03/1997	CCQ2211A	06		81		80	81	6.3	74	
14	2121110026	Ngô Trần Chi	Minh	24/11/2003	CCQ2111A							0.0		
15	2122110090	Nguyễn Thái Thanh	Nhân	22/09/2002	CCQ2211C						Cấm thi	0.0		
16	2122110134	Nguyễn Trang	Nhi	11/03/2004	CCQ2211D	07		58		83	71	9.0	79	
17	2122110118	Vì Văn	Sứ	25/04/2003	CCQ2211C	08		62		85	74	8.9	80	
18	2122110440	Nguyễn Thành	Tâm	13/09/2003	CCQ2211B	05		81		71	76	9.4	83	
19	2122110097	Lê Vĩnh	Thân	01/01/2004	CCQ2211C	06		52		68	60	5.2	57	

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ I (2023-2024)

Môn học: Anh văn 2 (22400419)

- Thi Viết:

Ngày thi: 11/11/2023

Giờ thi: 7g30

Phòng thi: D5-28

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

- Thi Văn đáp:

Ngày thi: 10/11/2023

Giờ thi: 7h30

Phòng thi: D5-27

Số SV có mặt: 29

Số bài thi: 29

Số tờ giấy thi: 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G. Viên chấm thi 1
Môn Viết

G. Viên chấm thi 2
Môn Viết

G. Viên chấm thi 1
Môn Văn đáp

G. Viên chấm thi 2
Môn Văn đáp

STT	Mã SV	Họ và Tên		Ngày sinh	Mã lớp	Số tờ Mã đề	Viết (50%)		Văn đáp (50%)		Điểm Thi (60%)	Điểm QT (40%)	Điểm IIP	Ghi chú
							Chữ ký SV	Điểm	Chữ ký SV	Điểm				
20	2122110140	Huỳnh Thanh	Thắng	27/09/2004	CCQ2211D	07	Thắng	71	Thắng	29	50	6.8	57	
21	2122110040	Đỗ Phú	Thiện	23/02/2003	CCQ2211A	06	Thiện	51	Thiện	64	58	4.9	54	
22	2122110036	Vương Thế	Tinh	28/11/2004	CCQ2211A	05	Thế	61	Thế	60	61	6.6	63	
23	2122110105	Đinh Quốc	Toàn	22/06/2004	CCQ2211C	08	Tuân	51	Tuân	59	55	5.5	55	
24	2122110046	Võ Thành	Trung	14/04/2004	CCQ2211B	07	Thành	38	Thành	63	51	6.5	57	
25	2122110029	Hoàng Phi	Tú	17/07/2004	CCQ2211A	06	Phi	63	Phi	58	61	6.4	62	
26	2122110096	Nguyễn Thanh	Tú	26/06/2004	CCQ2211C	05	Thanh	61	Thanh	57	59	7.5	65	
27	2122110154	Hồ Thái	Tuân	13/01/2004	CCQ2211D	08	Tuân	77	Tuân	77	77	8.9	82	
28	2122110008	Nguyễn Duy	Tường	04/04/2004	CCQ2211A	07	Duy	64	Duy	58	61	6.3	62	
29	2122110098	Võ Đại	Vĩ	18/04/2004	CCQ2211C	08	Vĩ	31	Vĩ	50	41	5.6	47	
30	2122110084	Phan Văn	Việt	14/12/2004	CCQ2211C	05	Văn	66	Văn	85	76	8.6	80	
31	2122110161	Phạm Công	Vinh	17/10/2003	CCQ2211D	06	Công	70	Công	80	75	6.9	73	
32	2122110112	Phạm Anh	Vũ	01/10/2004	CCQ2211C	07	Anh	80	Anh	82	81	8.0	81	
33	2122110153	Hoàng Thạch	Vỹ	28/07/2003	CCQ2211D	08	Thạch	53	Thạch	85	69	7.0	69	